

ĐẠO-PHẬT THÍCH-CA

THANH-TÌNH KINH GIẢI

SOẠN GIẢ :

HỘ-TÔNG TỶ-KHUU

BẢO-QUANG-TỰ (RATANA-RANSĪRĀMA)

Tam-bình-xã (gần chợ Gò-Đưa)

THỦ-ĐỨC (GIA-ĐÌNH)

PHẬT-LỊCH 2484



SAIGON
IMP. DE L'UNION NG.-VAN-CUA
57, rue Lucien Mossard

1941

hang

chẳng

im các

âu dài,

h-phúc.

nghe dề,

nghe ít;

xứ; nghề

g thủy và

ôm lại chỉ

CHUY

ành xa bầm

phạm vào ngũ

THERAVĀDA
ĐẠO PHẬT THÍCH-CA



VISŪDDHIKATHĀ
THANH-TỈNH KINH



DỊCH GIẢ :
Bhikkhu VANSARAKKHITA
Tỳ-Khưu HỘ TÔNG



PHẬT LỊCH : 2497
DƯƠNG LỊCH : 1954

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA

THANH TỊNH KINH
(*VISŪDDHIKATHĀ*)

Soạn giả
TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG HỘ TÔNG
(*VAÑSARAKKHITA MAHĀTHERA*)

MỤC LỤC

GIẢI VỀ PHÁP THANH TỊNH – VISUDDHIKATHĀ	5
1. <i>Pháp thanh tịnh thứ nhất</i>	6
2. <i>Pháp thanh tịnh thứ hai:</i>	7
3. <i>Pháp thanh tịnh thứ ba</i>	12
4. <i>Pháp thanh tịnh thứ tư:</i>	14
5. <i>Pháp thanh tịnh thứ năm</i>	15
6. <i>Pháp thanh tịnh thứ sáu</i>	17
TRÍCH LỤC TRONG PAPAÑCAPASŪTANĪYA.....	27
<i>Bảy nguyên tắc trọng yếu làm cho phát sanh thiền định và trí tuệ phổ thông đến tất cả hạng hành giả.</i>	27
PHẬT NGÔN.....	30

Namaṭṭhu ratanattayassa – Xin hết lòng thành kính dành lễ tam bảo tóm tắt

GIẢI VỀ PHÁP THANH TỊNH – VISUDDHIKATHĀ

Tất cả nhân loại trong thế gian, cho dù là hạng người nào, ai cũng đều mong tìm sự yên vui, chẳng có ai bỏ vui mà tìm khổ.

Những người hằng ngày lo chuyên cần làm các nghiệp nghề, chỉ trông được sự vui sướng lâu dài, trăm mưu ngàn kế, cũng chỉ vì nhu cầu hạnh phúc. Nghiệp nghề có nhiều thứ: nghề khó, nghề dễ, nghề nặng, nghề nhẹ, nghề nhiều hoặc nghề ít, theo thông thường của người trong mỗi xứ, nghề nghiệp sanh nhai đại khái chỉ theo đường thủy và đường bộ. Nghề nghiệp tuy nhiều, nhưng nói tóm lại chỉ có hai là nghề lành và nghề dữ. Nghề lành (anāvajjakamma) nhất là lánh xa năm điều ngăn. Nghề dữ (sāvajjakamma) nhất là phạm ngũ giới cấm.

Người đời chỉ làm một trong hai nghề ấy. Trong hạng người làm nghề dữ, có kẻ biết rằng mình làm nghề dữ, nhưng vì sự nuôi sanh mạng hoặc cùng đường, nên vẫn làm càng. Có người vì tối tăm, ngu dốt, không rõ nghề ấy là tội hoặc vì thói quen, không ai chỉ bảo, nên phải làm lạc làm theo ý mình, không lòng ghê gớm. Những nghiệp dữ hằng đem đến cho người các điều khổ não, lo sợ, buồn rầu và than tiếc. Việc chẳng lành, nhất là sát sanh mà người đã phạm rồi thì quả khổ sẽ vẫn vít theo người như bóng tùy hình.

Lại nữa, tạo nghiệp dữ, thì người sẽ mang quả khổ, phải chịu nhiều điều đau thương khốc hại không sai, hoặc khi giữa đám đông người hằng có sự lo sợ ái ngại, như các con bò có ghè trên lưng, hằng lo sợ quạ, ruồi bay theo mổ hút.

Nghề dữ là nhân sanh điều lo sợ khổ não. Còn nghề lành là nhân sanh sự hạnh phúc yên vui, làm cho thân tâm được mát mẻ, thơ thới, cho nên chư thiện tín, mỗi khi làm việc gì, cần phải dè dặt, xem xét cho chu đáo. Nghiệp nào nên làm sẽ làm, chẳng nên quên, vì nghề nghiệp là nguyên nhân đem đến sự lành, điều dữ cho mình.

Sự lành mà mình nên mong cầu ấy có nhiều thứ: chúng sanh mà được tái sanh làm người gọi là được vui sướng hơn loài cầm thú. Nhưng thông thường phàm nhơn khi được vui thì hằng luyến ái quên mất tánh chơn, đến nỗi sai lầm, làm những việc tội lỗi bạo tàn, nên chi phải chịu nhiều điều thống khổ. Vui trong ngũ dục là vui vô thường, gọi là vui tương đối, hằng đi cặp với khổ, khi vui, khi khổ, chẳng phải cái vui bền bỉ, dầu là vui trên cõi trời, thọ hưởng nhiều điều lạc thú tự nhiên, như là sống lâu, sắc đẹp, sang cả thì cũng gọi là vui vô thường, vì cũng còn phải thọ sanh nhiều đời, nhiều kiếp, mặc dầu sự vui ấy là được lâu dài, cao thượng hơn ở thế gian.

Nói tóm lại, sự vui có ở trong cõi người, cõi trời và vui trong Niết-bàn. Vui trong hai cõi trước gọi là vui vô thường, vui trong vòng khổ não, vui theo hoàn cảnh, nhất là vui theo sắc tướng mà thánh nhơn thường hay ghê gớm; vui trong cõi Niết-bàn là vui tuyệt đối, vui không lẫn lộn với khổ, là vui độc nhất, vui ngoài vòng khổ não, vui yên lặng, xa lìa cảnh giới, chẳng còn một mây may chướng ngại.

Khi chưa chứng quả Phật, còn mắc trong vòng sanh tử, luân hồi đã nhiều kiếp, đức Bồ-tát đã từng gặp biết bao điều vui sướng, nhưng sự vui ấy thường hay lẫn lộn với sự khổ. Ngài hằng suy xét đem so sánh với các cõi trong mỗi kiếp, chẳng thấy nơi nào có vui mà không khổ như vui trong Niết-bàn. Cho nên, ngài năng chuyên cần lo tu bỏ pháp thập độ đã nhiều kiếp để lánh khỏi sự vui tương đối với khổ, hầu thọ hưởng cái vui vô cùng vô tận.

Con đường tiếp dẫn chúng sanh đến cõi yên vui tuyệt đối là Niết-bàn ấy gọi là con đường thanh tịnh cả thân, khẩu, ý mà được thành tựu là nhờ có trí tuệ sáng suốt. Những người

không trau dồi thân, khẩu, ý không sao đi đến nơi dứt khổ là Niết-bàn được. Cho nên, hành giả khi thấy tội lỗi trong ngũ dục, thấy phước báu trong sự dứt bỏ ngũ dục, mong ra khỏi tam giới, thoát khỏi nạn luân hồi, thì cần phải hết lòng tinh tấn trong nghiệp lành. Thân, khẩu, ý được trong sạch đều đủ, trí tuệ được hoàn toàn sáng suốt, mới có thể thấy rõ Niết-bàn.

Thiện pháp là con đường, mà các bậc trí tuệ, nhất là đức Phật đã hành trình rồi, có nhiều chi không sao kể xiết. Đây chỉ giải vắn tắt về pháp ‘Thanh Tịnh’ theo thứ tự từ thấp chí cao đến Niết-bàn, để làm kim chỉ nam cho hàng Phật tử học tập và thực hành theo.

Tiếng ‘thanh tịnh’ nghĩa là trong sạch hoặc chơn chánh. Những nhà đạo sĩ xưa kia tưởng rằng: Pháp trong sạch ở chỗ tu khổ hạnh, như ngâm mình trong nước mùa đông, mỗi ngày ba lần để dứt trừ phiền não và làm cho mình trở nên thanh bạch. Sự tu hành theo đạo sĩ như thế chẳng phải là phương pháp chơn chánh, ấy là điều làm cho thân tâm mỗi một vô ích thôi.

Tiếng ‘thanh tịnh’ (suddhi) trong chỗ này nói về cách hành vi chơn chánh, là phép làm cho thanh tịnh thân, khẩu, ý, cho đến khi thành công đắc quả Niết-bàn, như thế mới gọi là ‘thanh tịnh’.

Bảy pháp thanh tịnh. Thanh tịnh vì sự trì giới (sīlavisuddhi). Thanh tịnh vì sự sửa trị tâm (cittavisuddhi). (Hai pháp thanh tịnh này, thuộc về căn pháp để tu pháp minh sát). Thanh tịnh vì sự hiểu thấy chơn chánh (ditthivisuddhi). Thanh tịnh vì sự dứt khỏi hoài nghi (kaṅkhāvitaraṇavisuddhi). Thanh tịnh vì trí tuệ thấy rõ là đạo hay chẳng phải đạo (maggāmaggañāṇadassanavisuddhi). Thanh tịnh vì trí tuệ thấy rõ cách thức tiến hóa (trong 9 pháp minh sát tuệ) (paṭipadāñāṇadassanavisuddhi). Thanh tịnh vì trí tuệ thấy rõ Thánh đạo (ñāṇadassanavisuddhi). (Năm pháp thanh tịnh này thuộc về cốt tủy của pháp minh sát). Theo đây, sẽ giải lần lượt mỗi pháp thanh tịnh như sau này.

1. Pháp thanh tịnh thứ nhất

Sự biết rõ giới có chi tiết là nhờ oai lực của Đức Chánh Biến Tri, đấng giác ngộ trong thế gian. Ngài là Giáo chủ của chư Thiên và Nhơn loại. Ngài chế định giới luật khuấy lạp đã lâu đời rồi cho chúng sanh thấy rõ rệt, dễ hiểu, có kỷ luật, hiệp theo căn cơ của chúng sanh, tùy giai cấp xã hội, không chi trở ngại.

Ngài thuyết giới chia ra làm nhiều chi tiết, vừa cho hàng cư sĩ và xuất gia thọ trì, hầu ngăn ngừa các điều tội lỗi. Giới để phòng ngừa những tội sanh do thân và khẩu. Giới có thể làm cho thân và khẩu được trang nghiêm, tránh khỏi điều oan kết, chỉ có tâm từ bi đối với Nhơn loại và cầm thú. Giới hằng sửa trị những người trong gia tộc, quen thói thô lỗ xấu xa, trở làm người có tư cách tốt đẹp, đáng làm mô phạm cho kẻ tương lai.

Những người muốn thọ trì giới được chín chắn trong sạch, cần phải có nhiều đức tin trong giới. Phải quý trọng giới như sanh mạng của mình, như có Phật ngôn rằng: “Người đời phải làm cho giới được trong sạch, là điều trọng yếu, dầu có sự tai hại đến thân mạng mình, cũng không nên phá. Thu thúc giới, là hạn chế thân, khẩu không cho phóng túng mà đức Thiên Nhơn Sư đã truyền giáo” (pāṭimokkhamvisodhento appeva jīvitam jahe paññattam lokanāthena na bhindesiḷasaṃvaram). Những người muốn hành đạo bậc thượng, trước hết cần phải giữ giới mà mình đã thọ trì cho trong sạch đều đủ, mới có thể tu lên bậc trên được.

Giới là hơi thở của nền Phật giáo hoặc là pháp trọng yếu của người tu Phật. Giới là căn sanh các pháp lành, là khuôn mẫu đầu tiên để phân biệt người xấu hoặc tốt, là bằng chứng, là khí cụ để nhìn nhận cho thấy khác hơn cầm thú.

Lại nữa, giới như món binh khí để chiến thắng các phiền não thô thiển, có thể phá hoại điều học được. Người trì giới được trong sạch rồi, gọi là có hơi thở dễ dàng, nghĩa là có thể hành đạo bậc trung và bậc thượng được, ví như nấc thang lên đến nhà vậy. Người có giới trong sạch, được lánh xa những oan kết và điều lo sợ, từ đây cho đến kiếp sau. Giới là nơi dựa chứa các pháp lành, ví như quả địa cầu là nơi nương nhờ của tất cả nhơn loại, cùng cầm thú và thảo mộc.

Giới có nhiều chi, mặc dầu cũng gom vào trong bốn bậc sau này: **1)** Giới thường (nīccasīla) là nói về ngũ giới mà các hàng thiện nam tín nữ già hoặc trẻ đều nên thọ trì hằng ngày, không hạn kỳ và pháp thập thiện là luật tại gia cư sĩ; **2)** Bát quan trai giới (uposathasīla) là giới của phần thiện tín có lòng muốn hành bậc cao, thọ trì theo hạn kỳ; **3)** Thập giới (atirekasīla) là giới để cho sa di, sa di ni hoặc hàng cư sĩ A-na-hàm hoặc phàm nhơn tại gia có nhiều đức tín, là giới cao thượng hơn ngũ giới và bát quan trai giới; **4)** Tứ-thanh-tịnh-giới (catuparīsuddhisīla) là bốn giới, nhất là bốn giới thanh tịnh hoặc gọi là biệt biệt giải thoát thu thúc giới (pāṭimokkhasaṃvarīsīla) cho chư tỳ khưu và tỳ khưu ni.

Trong cả bốn phần giới đã giải, khi người đã nguyện thọ trì phần nào, cần phải trau dồi cho trong sạch, theo ba điều sau đây: không dám phá, ráng gìn giữ giới không cho phạm điều học (anapajjanam); khi đã lầm lỡ phá giới rồi, phải nên mau sám hối (āpannavuṭṭhānam); không để cho phiền não phá hại (kilesehi appatipilanam).

Người đã thọ trì giới được trong sạch rồi, nên tiến hành pháp thiền định, gọi là pháp thanh tịnh thứ nhì (tịnh tâm).

2. Pháp thanh tịnh thứ hai:

Giới ngăn ngừa các phiền não thô thiển; định đè nén những tội lỗi bậc trung, nhất là pháp cái¹. Cho nên hành giả khi đã giữ giới được chín chắn rồi, nên hành thêm pháp tham thiền cho tâm trở nên trong sạch, càng lánh xa phiền não. Pháp thanh tịnh này đã có giải rộng trong pháp chánh định. Đây chỉ giảng về hai pháp: sự hành trình thường thường của cái tâm (cittānuparivattī); phương pháp trau dồi cái tâm (cittāparihara).

a) Giải về sự hành trình thường thường của cái tâm

Trong thế gian này, chẳng có chúng sanh nào cao thượng hơn loài người, cũng chẳng có cái chi quý trọng hơn cái tâm, chỉ có cái tâm là chủ tử của toàn cả thân thể tứ chi, có thể chủ trị xem xét các cửa, thân thể và tứ chi mà hoạt động cũng đều do tâm bảo làm, dạy nói. Nếu tâm dữ thì làm việc dữ, nói lời dữ; tâm lành thì làm việc lành, nói lời lành.

Những nghiệp phước hay nghiệp tội mà thành tựu được là nguyên nhân bởi tâm. Tâm thuộc về danh pháp, không hình, không sắc. Song, tâm có thể biết các cảnh giới được rõ rệt. Tâm rất khó cho người đời trau dồi, sửa trị hơn cái chi hết. Tâm có rất nhiều thái độ khác nhau, nhưng đây chỉ giải về bốn thái độ của tâm: tâm hằng phóng túng nghĩ ngợi, tìm kiếm cảnh lạ hoặc cảnh đã quen; tâm hằng chuyển động, trôi sụt tới lui rất mau lẹ, không ngừng nghỉ, không chi sánh bằng; tâm hay trạo trọc theo cảnh giới, trông các phương hướng, cũng không rõ rệt, đến mắt của mình hoặc kẻ khác; tâm hằng nương ngụ trong nhà tức là thân tứ đại.

Tâm là cái cực kỳ vi tế, không thể thấy được, luôn đến sự trau dồi cho nó an trú cũng rất khó, chỉ có bậc trí tuệ mới sửa trị cái tâm trở nên an lành được, như Phật ngôn đã giải trong Pháp Cú kinh rằng: “Bậc trí tuệ hằng sửa trị dễ dàng cái tâm khó thấy được, là cái rất tinh vi, thường phóng túng theo hoàn cảnh ưa thích, song cái tâm mà người đã tu bỏ rồi, hằng

¹ Pháp cái là: pháp che lấp con đường chánh định có giải ra phía sau.

đem đến sự yên vui - Sududdūsaṃ sunīpaṇaṃ yaṭṭhā kāmanipatinamcittaṃ rakkhetha medhāvī cittaṃ guttaṃ sukhāvahaṃ”.

Tâm khi sanh cũng mau, mà khi diệt cũng lẹ, bắt lầy, chà xát cảnh vô độ không ngừng nghỉ. Tâm là cái hay toan tính tìm tòi cảnh, là chủ trì của các sắc pháp và danh pháp.

Trong những cái biết rõ được cảnh giới, chỉ có tâm là lớn hơn danh pháp khác, nghĩa là tâm là hướng đạo mở đường cho danh pháp khác.

Tâm là căn nguyên của những sự suy nghĩ, tâm có khi dùng về âm tính gọi là ‘cintā’ cũng đồng ý nghĩa như tâm ‘citta’.

Cintā chia ra làm 3 loại: **1)** khảo sát tâm (uhanacintā) là cái tâm dấy lên hoặc phát lên trong thời đầu tiên, thuộc về cái tâm xem xét; **2)** nhận thức tâm (vijānanacintā) là cái tâm khi đã dấy lên đều đủ rồi, phát sanh sự hiểu biết, dẫn cho biết thêm hơn một bậc nữa, thuộc về cái thức, là sự biết nhiều thêm chút ít; **3)** phân biệt tâm (pajānanācintā) là cái tâm nối tiếp sanh sự hiểu biết rõ rệt hơn, là cái duyên, dẫn cho hiểu chắc chắn hơn trước, thuộc về trí tuệ là sự hiểu biết phân minh. Tâm này thường hay suy nghĩ tìm kiếm, tới lui không dứt, nghĩa là hằng có sự suy nghĩ liên tiếp nhau luôn, không dứt như bánh xe chạy.

Trong thân thể người thường có ba thứ tâm ấy, song thường như không quen học hỏi, không hay tu tập theo thánh pháp, chỉ có hai cái tâm đầu thôi. Trừ những người năng học hỏi, hay tìm xét chơn lý, mới có đều đủ ba thứ tâm như đã giải.

Sự thân cận của tâm

Lẽ thường cái tâm không thân cận bậc trí tuệ, dang xa sự học hành, hằng phóng túng lay động theo sự sai lầm cũng có, vọng chuyên tìm các cảnh giới không hợp thời cũng có. Tâm không có pháp chánh định kèm thúc thì hay buông thả, không ngừng nghỉ. Tâm ấy, ví như trái bầu để trên lưng ngựa, hoặc nọc đóng xuống bùn, hay là như cử chỉ của loài khỉ hoặc trẻ con.

Tâm ở không, không thân cận pháp lành hoặc bậc thiện trí thức thì hằng duyên theo trần cảnh; có khi lại trở thành tà kiến cũng có, thiếu đức tin, không có trí tuệ cũng có. Sự hành trình của tâm thường biến động nhiều cách như thế.

Lại nữa, năm pháp cái là phiền não bên trong, như quân nghịch trong nhà dất dẫn rủ ren quân nghịch hoặc các điều ô nhiễm bên ngoài đến phá hại, làm cho tâm phóng túng, lầm lạc. Tâm lúc đầu chưa có tùy phiền não, ác pháp vào quấy rối là tâm trong sạch, như Phật ngôn rằng: “Này các tỷ khuru! Tâm có hào quang tia ra rất đẹp. Song, trở thành dơ bẩn vì tùy phiền não mới xấp nhập vào. Này các tỷ khuru! Vì tâm dơ bẩn nên chúng sanh cũng dơ bẩn; vì tâm thanh tịnh, chúng sanh cũng trở nên thanh tịnh theo (pakassaramidaṃ bhikkhave cittaṃ cittasaṅkilesā bhikkhave sattā saṅkilissanti cittavodanā bhikkhave sattā visujjhanti)”. Phật ngôn ấy thanh minh cho thấy rằng: “Các hàng chúng sanh thường dơ bẩn hoặc thanh tịnh vì tâm đã thọ các điều tội khổ hoặc vui sướng, hèn hạ hoặc cao sang, đều chỉ do tâm mà ra”.

Nếu tâm thường hành vi thế nào thì thân, khẩu hẳn thật, cũng như thế ấy. Tâm hằng nương theo tứ đại, như nhà là nơi đùm đậu của người đời, nhà tốt, xấu, lũng, dột cũng do nơi người; thân thể khổ vui cũng do nơi tâm cả.

Lại nữa, sắc thân ví như thuyền, tâm như chủ thuyền, nếu chủ biết phép đi, thì đem ghe ra vào được dễ dàng, khỏi điều nguy hiểm; nhược bằng chủ thuyền không thông thuộc cách thức hoặc dể đuôi, lười biếng, chắc chắn làm cho thuyền phải hư hao chìm đắm, hoặc đụng chạm thuyền khác làm cho thất lợi cũng có.

Tâm là chủ tử mà người đã giáo hóa được thuần thực rồi, thì thân được yên vui, thêm điều lợi ích từ đây đến kiếp sau; bằng không trau dồi cho chín chắn, thì thân bị trầm luân biển khổ, chịu nhiều điều khổ hại nặng nề.

Vật thực của tâm

Tâm của phàm nhơn hằng đói khát vật thực, là các ác pháp. Trong các ác pháp, nhất là pháp cái, là vật thực của tâm về phần tội; còn về thiện pháp có ba món² và pháp Tứ niệm xứ là vật thực của tâm lành, cũng như thực phẩm độ thân. Người nghèo hèn sắp đặt thực phẩm để dùng, không mấy gì sạch sẽ vén khéo, thường dùng thực phẩm thô thiển hèn hạ gặp đâu dùng đó; người giàu sang hoặc có tính ưa thích sự cao quý, hay dùng những thực phẩm để cho sắc thân thể nào, vật thực để cho tâm cũng mừng tượng như thế ấy. Nghĩa là thực phẩm hèn hạ thường làm cho thân khổ cực sinh bụng, ầu tả, mất sức; thực phẩm sạch sẽ hay làm cho thân thể vui sướng thêm phần tráng kiện.

Tâm của các ác phàm nhơn phần nhiều đói khát, vật thực thô thiển nhất là năm pháp cái ít hay lựa lọc. Tâm của thiện phàm nhơn thường chọn lựa thực phẩm sạch sẽ, tốt đẹp, là pháp chánh định. Tâm khi nếm mùi thực phẩm ô nhiễm là pháp cái thì hằng mang tội khổ nhiều đời, nhiều kiếp. Nếu tâm được cấp dưỡng sạch sẽ là các thiện pháp thì sẽ dứt khổ, đến chốn yên vui tuyệt đối là Niết-bàn, không sai.

Chúng sanh mắc vào vòng luân hồi sanh tử trong thế gian, chịu nhiều sự thống khổ, vì: sanh, lão, bệnh, tử, biệt ly, chẳng phải do nguyên nhân nào khác, chỉ vì bị nghịch pháp trong tâm là pháp cái tùy phiền não. Phiền não hằng ngăn bít, che án trí tuệ của chúng sanh, cho giảm sức hoặc cho tâm tối mê, lầm lạc trong bánh xe luân hồi, thương tiếc, quyến luyến trong ba cõi, không lòng nhàm chán sự: sanh, lão, bệnh, tử, không cho thấy rõ pháp diệu đế, đạo, quả và Niết-bàn, gọi là pháp cái, có năm thứ:

- Tham dục (kāmacchanda) là sự tham muốn, ưa thích vì năng lực của sáu thứ phiền não là tình dục (rāga), xan tham (lobha) (là ham muốn, giữ chắc không buông rời ra), nguyện cầu (iccha), ganh gổ (issā), không hoan hỷ (arati), không tri túc (asantutthi). Sáu phiền não ấy phát triển lên một cách mãnh liệt vì quyến luyến theo vật dục ngoại trần. Các phiền não này, khi sôi nổi mạnh mẽ trong tâm thì làm cho người phải tối mê, không thấy rõ tội, phước, quấy, phải, như nước lẫn lộn với các màu sắc, không thể soi thấy bóng được. Tham dục này phát sanh vì thấy sắc cho là đẹp.
- Oán ghét (byāpāda) thù hận đối với cảnh giới không vừa lòng. Phiền não này khi đã sanh hằng làm cho tâm nóng nảy, bực tức xôn xang, làm cho người phải run rẩy, đỏ mặt, múa tay, ra dáng dữ tợn khác thường, sanh ra cừ oán, che án trí tuệ không cho thấy rõ tội, phước như nước đang sôi, không có thể soi thấy bóng được. Thù oán này phát sanh vì sự uất ức trong tâm, hoặc không vừa lòng đối với sự vật.
- Giải đãi, hôn trầm (thīnamiddha) là sự thối chuyển, hôn mê. Phiền não này phát sanh làm cho tâm đã dụi, biếng nhác, tiêu tụy, thân thể tứ chi bại hoại, tâm thức mỗi một không có thể làm tròn phận sự được, như nước bị các thủy thảo che áng, không có thể soi thấy bóng được. Sự giải đãi hôn trầm phát sanh do không hoan hỷ, không vừa lòng đối với các công việc.
- Phóng túng, hối hận (uddhaccakukkucca) là tâm buông thả, giận mình đã làm việc ác, hoặc buông lung theo các cảnh giới vô ích. Phiền não này, khi phát sanh làm cho tâm trôi sụt, không ngừng nghỉ, như nước bị gió thổi thành sóng lười bú, không có

² Bồ thí, trì giới, thiền định.

thể soi thấy bóng được. Sự phóng túng phát sanh vì tâm không yên lặng (cetaso avūpasamo).

- Hoài nghi (viccikicchā) là sự ngờ vực, không tin chắc. Phiền não này khi phát sanh làm cho tâm nghi ngại, không quyết định, không theo bên nào, như nước đục, hoặc có cặn cào, không có thể soi thấy bóng được. Phiền não này phát sanh do không ghi nhớ trong tâm theo phương tiện (ayonisomanasikāra).

Cả năm pháp đã giảng giải là cảnh giới của tâm hoặc là thực phẩm của phàm tâm.

Lại nữa, tâm của chúng sanh thường quyền luyến, không lìa khỏi tam giới, nên chi hằng phải sanh sanh, tử tử vô lượng vô biên kiếp, cũng vì năm pháp cái ấy.

b) Giải về sự duy trì cái tâm – phương pháp trau dồi tâm

Pháp trung đạo của Đức Phật, để trau dồi, uốn sửa cái tâm cho ra chơn chánh, không lầm lạc, cho trở nên trong sạch, thoát ly pháp cái ấy, đó là pháp “thiền định”, nghĩa là pháp làm cho tâm an tịnh trong một cảnh giới an lành. Đức Chánh Biến Tri thuyết ra nhiều phương tiện để sửa trị cái tâm cho trở nên ngay lành, tránh xa pháp cái, gọi là phép niệm, có chia ra nhiều phần khác nhau, cho hợp theo đặc tính của chúng sanh ngộ hầu chiến thắng quân nghịch là pháp cái ấy.

Pháp niệm tóm tắt có hai: tham thiền và minh sát. Nghi thức niệm tưởng cho tâm khẩn khít an trú trong đề mục như pháp cá-si-ná (kasina)³ hoặc vật bất tịnh là pháp để buộc rịt cái tâm, phải niệm niệm cho trở nên yên lặng, vững vàng trong một cảnh giới, không cho phóng túng theo ngoại cảnh.

Pháp tham thiền ra làm 7 phần: 10 đề mục cá-si-na (kasina), 10 đề mục bất tịnh (asubha), 10 đề mục niệm niệm (anussati), 4 đề mục pháp bậc cao nhân (brahmavīhāra), 4 đề mục thiền vô sắc (arūpajjhāna), 1 đề mục thực phẩm ô trược tướng (āhārappatikūlassañña), 1 đề mục tướng về tứ đại trong thân thể (catuddhātuvavatthāna).⁴ Tất cả pháp tham thiền ấy đều là phương tiện để sửa trị cái tâm cho trong sạch, như thuốc để chữa các thứ bệnh. Bệnh phát sanh nơi thân thể có nhiều thứ, thuốc cũng phải có nhiều vị để chuyên trị các thứ bệnh ấy. Ví như tham thiền có nhiều pháp, cũng chỉ để trau dồi cái tâm cho khỏi bệnh là các pháp cái tùy phiền não (nivaranūpakkikesa) cũng như thế ấy.

Cách thức thông hiểu do trí tuệ biết rõ Thánh đạo là biết chắc, thấy chắc các danh sắc đều mắc trong 3 tướng⁵ gọi là pháp minh sát. Đây chỉ giải tóm tắt trước về pháp tham thiền, là phương pháp làm cho tâm trở nên im lặng sau này. Những người có tính tham dục nhiều, nên tham thiền về đề mục bất tịnh (asubha) hoặc đề mục niệm thân thể (kāyagatāsati); tâm nặng về tính thù oán (byāpāda) nên niệm đề mục “bậc cao nhân” (brahmavīhāra); tâm nặng về tính hôn trầm (thīnamiddha) nên niệm 10 đề mục niệm niệm (anussati); tâm nặng về tính phóng tâm, nên niệm đề mục sự chết (maranānusati) hoặc cá-si-ná (kasina); tâm nặng về tính hoài nghi, nên niệm đề mục quán tứ đại trong thân thể (catuddhātuvavatthāna). Sự tham thiền phải hiệp theo đặc tính của hành giả như thế.

Trong Meghiya kinh, Đức Chánh Biến Tri có giải về sự thoát khỏi pháp cái tùy phiền não, do hành pháp tham thiền chơn chánh, trong sạch, cần phải hành theo năm điều sau này: phải là người thân cận thiện hữu, không có ác hữu (kalyāṇamitto); phải trì giới cho trong sạch theo địa vị mình, dầu là về phần giới nào (sīlavā); phải dùng lời nói trong sạch

³ Kasina, nghĩa là đề mục thiền định dùng màu sắc làm cảnh giới (xem trang pháp chánh định).

⁴ Vô thường, khổ não, vô ngã.

⁵ Xin xem thêm trong phép chánh định.

theo 10 điều⁶ (abhisallekhikākathā); phải hằng tinh tấn phần khởi trong sự dứt bỏ tội lỗi và sự tăng tiến trong việc phước đức (araddhaviṛiya); phải có trí tuệ sáng suốt trong sự quan sát năm uẩn theo trạng thái sanh và diệt (paññāvā).

Khi đã an trú trong năm điều trên rồi, nên hành thêm bốn pháp này: phải niệm đề mục bất tịnh để trừ tham dục (asubhā bhāvetabbā rāgassa pahānāya); phải niệm phép từ ái để trừ thù oán (mettābhāvetabbā byāpādassa pahānāya); phải niệm số tức quan để trừ ba tà tư duy⁷ (ānāpānassati bhāvetabbā vitakkupacchedāya); phải niệm phép vô thường tưởng (aniccasaññā) để diệt sự cố chấp (asmimāna) (aniccasaññā bhāvetabbā asmimānasamugghātāya).

Lại nữa, hành giả phải hạn chế cái tâm trong bốn nơi: hạn chế không cho tâm ham muốn trong cảnh giới phát sanh sự ham muốn; hạn chế không cho tâm hờn giận trong cảnh giới phát sanh sự hờn giận; hạn chế không cho tâm làm lạc, quên mình trong cảnh giới phát sanh sự tối tăm làm lạc; hạn chế không cho tâm sa mê trong cảnh giới phát sanh sự sa mê. Hành giả muốn gìn giữ cho tâm an trú lành, nên cẩn thận không cho tâm mắc vào bốn cảnh giới đã giải.

Lại nữa, sự thu thúc tâm có ba điều là:

- Thu thúc lục căn (indriyasamvara). Khi nhãn tiếp xúc với sắc thì phát sanh sự biết, gọi là nhãn thức (cakkhuvinnāṇa), nếu sắc vừa lòng thì sanh sự ham muốn, bằng không hiệp ý thì sanh sự ghét giận. Tiếng ‘thu thúc’ nghĩa là hạn chế tâm không cho phóng túng, không cho phát sanh sự ham muốn ghét giận trong khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân đụng chạm, ý nhận biết pháp trần. Phải làm cho có trí nhớ và biết mình (satisampajañña) hằng an trú trong lục căn, như người giữ cửa.
- Phải dùng phương tiện ghi nhớ pháp tham thiền (kammaṭṭhānamanasikāro) hiệp theo đặc tính của mình. Người có tính nhiều tham dục nên tham thiền 11 đề: 10 đề bất tịnh và đề niệm theo thân thể. Tính nhiều hờn giận nên niệm 8 đề: 4 đề pháp bậc cao nhân và sắc trắng, vàng, xanh, đỏ. Tính nhiều si mê nên niệm hơi thở. Tính nhiều đức tin, nên niệm 6 đề niệm Phật, Pháp, Tăng, giới, bố thí và pháp của Chư thiên. Tính nhiều trí tuệ nên niệm 4 đề sự chết, Niết-bàn, tứ đại trong thân thể và thực phẩm ô trược. Còn lại 10 đề là đất, nước, gió, lửa, hư không, lỗ trống và 4 đề thiền vô sắc, đều hiệp theo đủ cả tính nết. Những người hay suy nghĩ nhiều phải làm vòng cá-sí-ná (kaṣiṇa) cho nhỏ; người có tính si mê nhiều phải làm vòng cá-sí-ná (kaṣiṇa) cho lớn.⁸
- Phải thường hành pháp minh sát (vipassanā bhāvanāyogo) nghĩa là tùy thời tu pháp minh sát thêm nữa.

Khi đã tham thiền mà tâm được im lặng, lánh xa khỏi pháp cái tùy phiền não, cho vừa hành pháp minh sát rồi, nên dùng danh sắc để quan sát theo 3 tướng (vô thường – khổ não – vô ngã).

⁶ Mười lời nói lành (kathavatthu) là: appicchakathā: lời nói làm cho phát sanh sự ham muốn ít; santuṭṭhikathā: lời nói làm cho phát sanh sự biết đủ (tri túc); pavivekakathā: lời nói làm cho phát sanh sự yên lặng; asamsaggakathā: lời nói không cho có sự quyến luyến; viriyārambhakathā: lời nói làm cho phát sanh sự tinh tấn; sīlakathā: lời nói làm cho giới được trong sạch; samādhikathā: lời nói làm cho phát sanh thiền định; paññākathā: lời nói làm cho phát sanh trí tuệ; vimuttikathā: lời nói làm cho phát sanh sự giải thoát; vimutti nīṇadassanakathā: lời nói làm cho phát sanh trí tuệ thấy rõ sự giải thoát.

⁷ Tà tư suy: suy nghĩ về thù oán, làm khổ và phá hại chúng sanh.

⁸ Xin xem trong pháp chánh định.

Bốn pháp nên hành, bốn nơi phải hạn chế và ba điều thu thúc như đã giải là điều phương tiện quý trọng trong sự sửa trị cái tâm cho trở nên mềm mại, sẵn dành để hành pháp tham thiền.

Pháp tham thiền chia ra làm ba bậc định tâm:

- Thiền định phát sanh trong khi ngồi thiền, hoặc nghe pháp, tâm im lặng, an tịnh trong cảnh giới, rồi trở lại liền. Có khi hành giả là người nhiều duyên tốt phước, tham thiền hoặc nghe pháp, tâm có thể đắc đạo quả trong thời ấy, cũng có. Thiền định phát sanh trong chốc lát như thế gọi là ‘định nhất thời’ (khaṇikasamādhī).
- Thiền định phát sanh trong chỗ tọa thiền, tâm im lặng, xa khỏi cảnh giới, đồng lực tâm gần nhập định trong thời ấy, gọi là ‘cận định’ (upacārasamādhī).
- Thiền định phát sanh do ngồi thiền, tốc lực tâm trong sạch an tịnh, khấn khít trong bốn bậc thiền (sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền), có thể đè nén pháp cái cho yếu, giảm sức lực như đá đè cỏ, gọi là ‘nhập định’ (appanāsamādhī).

Trong cả ba bậc thiền ấy, nếu hành giả thường hành được một thiền nào để tu pháp minh sát, gọi là “Pháp thanh tịnh vì sửa trị cái tâm” (cittavisudhī).

Cả hai pháp thanh tịnh như đã giải gọi là căn pháp để tu pháp minh sát.

3. Pháp thanh tịnh thứ ba

Hành giả tinh tấn, muốn cho giới, định hoàn toàn và mong được sự quả báo cao thượng thêm, nên tu pháp minh sát cho trí tuệ càng thêm tăng trưởng, hầu quan sát về danh sắc, lục nhập, tứ đại, lục căn, có tướng nên quan sát; nên quán tưởng cho thấy rõ là cái vô thường, khổ não và vô ngã rằng: các pháp nhất là danh sắc, lục nhập, tứ đại, lục căn, mà các bậc A-xà-lê gọi là cảnh giới của trung tâm pháp minh sát.

Tiếng ‘danh sắc’ (saṅkhāra) nghĩa là trạng thái hay những cái chi do duyên hòa hợp của nguyên chất tạo tác ra, ví như thân hình của con người và của cầm thú mà có ra là do sự hòa hợp của tứ đại vì duyên của nghiệp lành hoặc dữ; cho đến nhà cửa, xe cộ mà có ra cũng do sự phối hợp các vật liệu, nhất là cây và sắt, mà cũng nhờ người thợ làm là duyên. Tất cả cái ấy gọi là danh sắc. Cho nên, các bậc A-xà-lê chia danh sắc ra làm hai phần: hữu tình thế gian (upādinna-saṅkhāra) là danh sắc có danh pháp là thọ, tưởng, hành, thức là chủ vào trụ trì; vô tình thế gian (anupādinna-saṅkhāra) là sắc, không có danh pháp là chủ vào trụ trì, chỉ nói về toàn cả đất, nước, cây, rừng, sỏi, đá, kim loại. Cả hai phần danh sắc ấy, đều có chu vi lớn, nhỏ, rộng, hẹp, tốt, xấu khác nhau đến đâu, cũng đều có ba tướng: vô thường, khổ não, vô ngã; không qua khỏi ba tướng ấy.

Lại nữa, sự hội hợp năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) cũng gọi là danh sắc.⁹

Vậy danh sắc hội hiệp năm uẩn và danh sắc trong trung tâm năm uẩn khác nhau thế nào? Lời hỏi này đối với bậc lão thành hằng quan sát chu đáo, mới có thể trả lời bằng một cách mau lẹ được. Đây xin giải tóm tắt rằng: Danh sắc hội hiệp năm uẩn thuộc về quả quá khứ, là quả của nghiệp đã tạo ra trong quá khứ. Danh sắc trong trung tâm năm uẩn thuộc về nhân hiện tại và nhân vị lai, là dấu tích của tâm vương và tâm sở đang suy nghĩ tìm tòi cảnh giới trong thời hiện tại, tìm xét lượm lặt cảnh giới để dành lại trong thời vị lai.

Tất cả danh sắc, đều hữu tình thế gian hoặc vô tình thế gian, danh sắc hội hiệp năm uẩn hoặc danh uẩn thứ tư trong trung tâm năm uẩn, tất cả danh sắc ấy, không qua khỏi ba tướng là: vô thường: có đặc tính, có thể nhìn nhận, thấy biết là không thường; khổ não: có đặc

⁹ Cũng gọi là hành vi tạo tác.

tính thấy biết là khổ; vô ngã: có đặc tính, thấy biết, chẳng phải là ta. Tiếng nói ‘vô thường’ ấy là không ở an một mực, hằng biến đổi khác nhau, nghĩa là trước hết sanh ra rồi nữa chùng biến đổi, sau rốt lại tiêu diệt; như trước hết, nhỏ, từ nhỏ đến lớn; trước hết trẻ, từ trẻ đến già, từ già đến chết, từ chết đến sanh, trở đi lộn lại, luân chuyển thường hoài, không dứt. Trong thời gian trăm tuổi, danh sắc ấy cũng mang bệnh hoạn theo thời tiết vì nghiệp quả thường tình của chúng sanh.

Lại nữa, trong kinh chú giải có giảng vô thường, khổ não, vô ngã mỗi pháp đều có 4 nguyên nhân. Gọi là vô thường do bốn nguyên nhân là: sanh và diệt theo lẽ khác nhau (uppādavayavattito); thay đổi không thường, theo lẽ tự nhiên (vipariṇāmato); thuận theo thời tiết, như vật mượn của người (tāvakālikato); phản đối với cái thường tồn (niccappaṭikkhepato). Sự biến đổi thay hình khác thường của danh sắc như thế là bằng chứng để phân biệt cái vô thường.

Chúng sanh phải ở dưới quyền sự khổ. Tiếng nói danh sắc là khổ, là chỉ về sự ở đời hằng phải mang nhiều nỗi khó khăn bức tức, ráng nhần nhục lấm mới chịu được cái quả của sự: sanh, lão, bệnh, tử. Cả bốn thứ ấy là khổ lớn lao, là căn sanh các sự khổ khác như khổ về: đói, khát, lạnh, nóng, nực nội, đại tiểu tiện, sự sinh hoạt để nuôi mạng sống, sự chia lìa không hợp ý, cũng đều là khổ.

Hạng thường nhơn không hay học hỏi hoặc chưa được nghe pháp cao thượng, khi gặp cảnh nghịch đề nén, thì không thể dùng trí tuệ, hoặc trí nhớ để giải đáp câu hỏi ấy cho thấy phân minh cái căn sanh, hột giống của sự khổ được. Phần đông đành bó tay chịu phép với câu hỏi của sự khổ cho đến cùng, chỉ biết rầu lo, than khóc thôi. Như thế gọi là không phương đối đáp, như con thú chỉ biết rượt theo cục đất, hoặc khúc cây của người ném nhằm mình nó thôi, chẳng rõ nguyên nhân của cục đất, hoặc khúc cây ấy. Các bậc thánh nhơn, nhất là Đức Phật là bậc có trí tuệ cao siêu đã quan sát rất ráo, dò xét kỹ càng, suy đi xét lại theo pháp thập nhị duyên khởi (paṭiccasamuppādadhamma) tìm thấy căn sanh của sự khổ một cách rõ rệt và đã đào bứng căn sanh ấy chẳng cho dòng giống của sự khổ phát sanh ra được nữa.

Điều mà Đức Chánh Biến Tri quan sát tìm xét thấy rõ căn sanh của sự khổ, trong pháp thập nhị duyên khởi được phân minh ấy, gọi là Đức Phật đã giải đáp câu hỏi của sự khổ được hoàn toàn tự tại.

Khổ do 4 nguyên nhân: tiếng ‘khổ’ hằng rõ rệt, do 4 nguyên nhân là: khổ làm cho nóng nảy cả châu thân (santāpato); khổ làm cho phát sanh sự khổ nhiều thứ (dukkhato); khổ là chỗ, là nơi chứa khổ (dukkhavatthukato); khổ là sự phản đối với vui (sukkhappaṭikkhepato). Năm uẩn là món nặng nề làm cho nóng nảy bức bối, cho nên gọi là khổ.

Tiếng ‘danh sắc’ mà gọi là ‘vô ngã’ ấy, nên hiểu là ‘chẳng phải là thân thể của ta’, nghĩa là khi danh sắc sanh ra rõ rệt rồi, chẳng có cái chi trọng đại hơn danh sắc ấy, mặc dầu có tâm thức nương dựa trong trung tâm danh sắc, cũng chẳng có thể lực ngăn cấm, giữ gìn được.

Vô ngã (anattā) nghĩa là chẳng phải ‘ta’ hoặc ‘chẳng có quyền chủ tể’, là khi danh sắc bị tai nạn, bệnh tật, ta không có thể nói: xin cho danh sắc ta mạnh khỏe, xin cho đừng có bệnh hoạn, nạn tai, sự cầu xin như thế cũng vô ích, vì không sao được như nguyện. Trong Vô ngã kinh, Đức Phật có thuyết pháp độ nhóm năm anh em Kiều Trần Như rằng: “Này các tỳ khưu! Sắc, thọ, tưởng, hành, thức, chẳng phải là thân ta đâu, nếu thật là thân ta, thì nó không phải chịu sự bệnh hoạn ốm đau”.

Vô ngã do 4 nguyên nhân: tiếng ‘vô ngã’ hăng rõ rệt do 4 nguyên nhân là: rỗng không, không có chi là quý trọng (suññato); không người chủ tể (assāmikato); không người hoặc không vật chi là lớn, là chủ trì được (anissārato); tương phản với ngã (attappaṭikkhepatto).

Hành giả tu pháp minh sát, khi dùng danh sắc là năm uẩn, để quan sát theo ba tướng như đã giải, nên phân năm uẩn ra làm hai ‘sắc’ và ‘danh’, cho thấy khác nhau, vì như trông và tiếng trông, đến khi nương lẫn nhau mới có thể thành tựu, nghĩa là danh dùng sắc làm nơi nương dựa, sắc nương theo danh để nhờ khí lực; như thuyền nương theo sức người, người nương theo thuyền mới có thể đi tới lui được. Hoặc ví như hai người, một người mù, một người cùm, nương lẫn nhau. Cho nên đến khi sắc và danh nương nhau rồi, mới gọi là: thú, người, trời, đều do sự ‘mệnh danh’ thôi chớ chẳng phải là thật tướng.

Trí tuệ của hành giả thấy rõ, ghi chắc rằng: thú, người, trời, đều chỉ là danh và sắc, là tứ đại thôi, chẳng phải là cái thường tồn yên vui đâu, rồi đoạn tuyệt sự quyến luyến, thương yêu, đối với thú và người ấy ra, quan sát tìm lấy Niết-bàn làm cảnh giới. Trí tuệ trong sạch chơn chánh vì thấy rõ như thế gọi là ‘Thanh tịnh vì chánh kiến’ là cô tử của pháp minh sát.

4. Pháp thanh tịnh thứ tư:

Hành giả khi đã tu pháp ‘chánh kiến trong sạch’ được tròn đủ rồi nên niệm pháp minh sát để tìm nhân duyên của danh sắc, là căn nguyên phát sanh sự khổ, ví như các bậc danh y, thiện nghệ trong sự khám bệnh, khi đã thấy rõ chứng bệnh, nên tìm xét chỗ khởi duyên sanh ra bệnh thể nào, hành giả tinh tấn tu pháp minh sát, khi đã thấy rõ danh sắc rồi, nên tìm kiếm nhân và duyên của danh sắc thêm nữa, cũng như thế ấy.

Lại nữa, những người nam nữ sẵn lòng tế độ, khi thấy trẻ con nằm ngửa bên đường, bèn lo tìm kiếm cha mẹ của đứa trẻ ấy và tự nói rằng: Đứa trẻ này là con nhà ai? Điều này ví như hành giả quan sát tìm kiếm nhân duyên của danh sắc, khi thấy rõ nhân và duyên của danh sắc được đều đủ rồi, thì hết sự hoài nghi (kaṅkhi) đối với danh sắc trong tam thể.

Nhân và duyên của danh sắc

Pháp về nhân duyên của danh sắc có mấy phần? Danh sắc nương dựa với cái chi mới sanh ra đặng?

Pháp về nhân duyên của danh sắc có năm phần: vô minh (avijjā) là không có thể biết rõ pháp tứ diệu đế là điều thật; ái dục (tañhā) là ham muốn, khao khát mong mỗi trong cảnh giới ham muốn; cố chấp (upādāna) là tâm giữ chặt năm uẩn; nghiệp (kamma) là việc lành, việc dữ, là pháp dắt dẫn, lôi kéo chúng sanh luân hồi trong tam giới; thực phẩm (āhāra) có ý vị để định dưỡng thân thể.

Vô minh, ái dục, thủ, nghiệp, cả 4 pháp ấy là nhân của danh sắc, là pháp tạo tác, sanh ra đầu tiên. Thực phẩm là duyên của danh sắc, là pháp duy trì sức lực cho thêm tăng trưởng, cho huyết nhục càng sung túc.

Lại nữa, vô minh, ái dục, thủ, ba pháp ấy là nơi nương náu của sắc thân, như người mẹ là nơi gọi nhờ của đứa trẻ; nghiệp là pháp sanh ra chúng sanh, ví như người cha của đứa trẻ. Thực phẩm là pháp giữ gìn, săn sóc như người vú bảo dưỡng đứa trẻ. Danh sắc mà sanh ra được nhờ nương theo năm pháp đã giải. Loài sanh vật mà có năm pháp ấy ẩn trú trong tâm đến đâu đều phải chịu sanh, già, bệnh, chết trong thế gian đến đó.

Lại nữa, thực phẩm là duyên của sắc pháp, vì tứ đại là đất, nước, gió, lửa, hằng tiến hóa thành hình được, cũng đều nhờ thực phẩm.

Sự tiếp xúc là duyên của danh pháp: thọ, tưởng, hành. Danh pháp này nhờ tiếp xúc mới sanh ra được, danh và sắc làm duyên cho danh pháp ‘thức’. Còn pháp về nhân và duyên

của danh sắc ấy, bậc trí tuệ nên hiểu rõ như vậy: vô minh, ái dục, thủ, nghiệp, thực phẩm là nhân duyên của sắc pháp; vô minh, ái dục, thủ, nghiệp, tiếp xúc là nhân duyên của danh pháp (thọ, tưởng, hành); vô minh, ái dục, thủ, nghiệp, danh sắc, là nhân, là duyên của danh pháp ‘thức’.

Người có trí tuệ, nếu biết phân biệt thấy rõ nhân duyên là căn sanh của danh sắc, như thế thì được dứt khỏi cả 16 điều hoài nghi trong tam thế.

Hoài nghi trong đời quá khứ có năm điều là: ta đã quen sanh ra chăng? (ahosiṃ nukho); ta không quen sanh ra chăng? (na nukho ahosiṃ); ta đã sanh ra làm cái chi? (kinnukho ahosiṃ); ta đã sanh ra do cách nào? (kathaṃ nukho ahosiṃ); ta đã sanh ra làm cái chi, rồi sanh ra làm cái chi nữa? (kiṃ hutvā kiṃ ahosiṃ)

Hoài nghi trong đời vị lai có năm điều là: ta sẽ sanh ra làm cái chi nữa? (kavissāmi nukho); ta sẽ không sanh ra nữa chăng? (na nukho kavissāmi); ta sẽ sanh ra làm cái chi¹⁰? (kinnukho kavissāmi); ta sẽ sanh ra do cách nào? (kathaṃ nukho kavissāmi); ta sẽ sanh ra làm cái chi, rồi sẽ sanh ra làm cái chi nữa? (kiṃ hutvā kiṃ kavissāmi).

Hoài nghi trong đời hiện tại có sáu điều là: ta có sanh ra chăng? (ahaṃ nukho smi); ta không có sanh ra chăng? (no nukho smi); ta có sanh ra như thế nào? (kinnukho smi); ta có sanh ra do cách nào? (kathaṃ nukho smi); chúng sanh này ở đâu lại? (ayaṃ nukho satto kuto āgato); chúng sanh ấy sẽ đi nơi nào nữa? (so kuhim gāmi kavissati).

Khi hành giả đã quan sát thấy rõ nhân duyên của danh sắc như vậy rồi, mới có thể dứt 16 điều hoài nghi ấy được, chăng còn ngờ vực đối với danh và sắc trong phần quá khứ, vị lai và hiện tại. Trí tuệ của hành giả tu pháp minh sát được mạnh mẽ, quan sát thấy nhân và duyên của danh sắc và dứt khỏi 16 điều hoài nghi trong 3 thời như thế gọi là ‘Pháp thanh tịnh vì dứt khỏi sự hoài nghi’.

5. Pháp thanh tịnh thứ năm

Hành giả tu pháp minh sát, khi đã quan sát dò xét thấy rõ nhân duyên của danh và sắc, đã thoát khỏi được trong sạch sự hoài nghi rồi, nên niệm pháp minh sát, nghĩa là biết phân biệt danh sắc luôn cả nhân duyên của danh sắc thêm nữa cho thấy rõ rằng: danh sắc nào đã sanh trong đời quá khứ, danh sắc ấy cũng diệt trong đời quá khứ; danh sắc nào sẽ sanh ra trong đời vị lai, danh sắc ấy cũng sẽ diệt trong đời vị lai; danh sắc nào đang sanh ra trong đời hiện tại, danh sắc ấy cũng thường hư hủy, tiêu tan trong đời hiện tại. Danh sắc nào dầu bên trong hoặc bên ngoài thô thiên hoặc vi tế, hèn hạ hoặc cao sang, xa hoặc gần, tất cả danh sắc ấy cũng phải đều phải chịu sự tan rã, chia lìa theo chi phần của nó, cho nên danh sắc ấy mới gọi theo chơn lý, là ‘cái không chắc thật’. Danh sắc sanh ra rõ rệt trong thế gian hằng biến đổi tiêu hủy một cách rõ rệt trong thế gian, không sao tránh khỏi trạng thái đầu tiên được, nghĩa là: danh sắc nào vô thường, danh sắc ấy là khổ não; danh sắc nào khổ não, danh sắc ấy vô ngã; danh sắc nào vô ngã, danh sắc ấy chăng phải là của ta, chăng phải là sắc thân của ta đâu.

Khi hành giả tu pháp minh sát, dùng danh sắc là năm uẩn, lục nhập, tứ đại để quan sát theo 3 hướng, thấy rõ luôn luôn theo 3 pháp minh sát niệm rằng: vô thường, khổ não, vô ngã, thì dứt khỏi được ba tà tưởng là: sanh mạng thường tưởng (santatisaññā) là tưởng rằng sanh mạng được thường tồn lâu dài; oai nghi tưởng (iriyapāthasaññā) là tưởng rằng hành đều đủ 4 oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, được dễ dàng; kiên cố tưởng (ghanasaññā) là tưởng rằng có sự chắc chắn lâu dài hẳn thật, như tảng đá liền lạc. Còn 3 tưởng như vô thường tưởng thì thường hay mù mù, mịt mịt, không rõ rệt chắc thật đến hành giả, vì 3 tà tưởng ấy

¹⁰ Sanh ra làm sa môn, bà-la-môn, vua,....

hàng đê nén che đậy như mây che phủ mặt nhật. Đến khi hành giả thấy rõ 3 pháp minh sát niệm rồi mới có thể đoạn trừ 3 tà tướng ấy được.

Ba pháp minh sát niệm là: minh sát vô thường niệm (aniccānupassanā) là nhớ nghĩ xét luôn luôn là không thường (để diệt sanh mạng thường tướng) (santatisaññā); minh sát khổ não niệm (dukkhānupassanā) là nhớ nghĩ xét thấy luôn luôn là khổ não (để diệt oai nghi tướng) (iriyāpathasaññā); minh sát vô ngã niệm (anattānupassanā) là nhớ nghĩ xét thấy luôn luôn là vô ngã (để diệt kiên cố tướng) (ghanasaññā).

Khi hành giả đã nghĩ xét theo ba pháp minh sát niệm để dứt trừ 3 tà tướng được rồi nên dùng niên cấp và thế kỷ 10 niên cấp để niệm tưởng theo ba tướng, phân biệt, quán tưởng, danh sắc luôn đến sự tiêu hủy và tiến hóa của danh sắc thêm nữa.

Ba niên cấp là: niên cấp thứ nhất: kể tuổi từ lúc mới sanh đến 33 tuổi ; niên cấp thứ nhì: kể từ 34 tuổi đến 66 tuổi; niên cấp thứ ba: kể từ 67 tuổi đến 100 tuổi. Hành giả nên quán tưởng danh sắc tồn tại trong ba niên cấp cho thấy rằng: danh sắc tồn tại trong niên cấp thứ nhất, có khi cũng phải diệt trong niên cấp thứ nhất; danh sắc tồn tại trong niên cấp thứ nhì có khi cũng phải diệt trong niên cấp thứ nhì; danh sắc tồn tại trong niên cấp thứ ba, có khi cũng diệt trong niên cấp thứ ba. Một trong ba niên cấp ấy đều là nơi đồn trú của vô thường, khổ não và vô ngã cả.

Thế kỷ ấy thường hay lia bỏ danh sắc, hằng ngày, hằng đêm theo lẽ thường: trẻ con trong 10 tuổi đầu, còn nhỏ, từ khi mới ra khỏi lòng mẹ đến khi biết đi, đứng, chạy, chơi (mandadasaka); được thêm 10 tuổi nữa, khi đến xuân kỳ, đang lúc ham vui theo cuộc đời thế sự (khiḍḍadasaka); được thêm 10 tuổi nữa, khi được trưởng thành, trai gái, nhan sắc, tươi tốt, đều đủ (vaṇṇadasaka); được thêm 10 tuổi nữa, khi thân thể tráng kiện sức lực đều đủ (baladasaka); được thêm 10 tuổi nữa, khi có trí tuệ biết phân biệt phải, quấy, phước, tội (paññādasaka); được thêm 10 tuổi nữa, trong khi thân thể già cả tiêu tụy hao mòn (hānidasaka); được thêm 10 tuổi nữa, trong khi thân thể yếu đuối rung động cả mình (pabbharadasaka); được thêm 10 tuổi nữa, trong khi thân thể già cỗi, lưng còm, má thóp, mắt lờ, tai lảng (vaṅkadasaka); được thêm 10 tuổi nữa, trong khi tinh thần thường hay lẫn lộn (momūhadasaka); được thêm 10 tuổi nữa, trong khi thân thể nặng nề, tay chân rũ liệt (sayanadasaka).

Trong 10 niên cấp, 10 tuổi ấy, nói về những người sống đến 100 năm mà hành giả nên dùng để niệm tưởng theo 3 tướng (vô thường, khổ não, vô ngã) cho thấy là nơi đồn trú của sự khổ não, lo sợ cho tâm cảm xúc, vì lẽ lia tan của các danh sắc. Lại nữa, danh sắc hằng tiêu hủy, do nhiều nghịch cảnh; tiêu hủy vì nóng, lạnh, đói, khát ... hoặc khi gặp thời kỳ tận kiếp mà phải mạng chung.

Tận kiếp do ba lẽ: danh sắc của nhân loại và súc sanh tiêu hủy vì đói khát; tiêu hủy vì nhiều thứ bệnh, nhất là bệnh rét, thiên thời; tiêu hủy vì nạn đao thương trong khi có chiến tranh.

Hành giả khi tu pháp minh sát dùng trí tuệ quan sát thấy danh sắc rõ rệt như thế là nguyên nhân làm cho dứt lòng quyến luyến trong danh sắc. Hành giả không khấn khít với danh sắc, tâm được bạo dạn trong sự lia bỏ danh sắc, được điều hòa; qui nhất, do trí tuệ chăm chú trong 3 tướng (vô thường, khổ não, vô ngã) tu pháp minh sát đều đủ đến bậc này, hành giả hằng bị minh sát tùy phiền não nhập vào, ô nhiễm làm cho làm lạc theo tùy phiền não ấy.

Minh sát tùy phiền não có 10 thứ: hào quang phát sanh, tia sáng chung quanh thân thể, vì năng lực của pháp minh sát (obhāso); trí tuệ sáng suốt thấy danh sắc rõ rệt phát sanh

đúng đắn (ñāṇam); sự no đủ làm cho thân thể tho thới đều đủ khắp cả châu thân (pīti); sự an tĩnh của thân và tâm không còn quấy luyến theo ngoại cảnh (passaddhi); sự an vui thân tâm trong một cảnh giới quý trọng (sukham); sự quyết tâm của tâm vương và tâm sở¹¹ (adhimokkho); sự tinh tấn không thái quá, hằng phấn khởi tâm lành trong cảnh giới (paggāho); có trí nhớ chắc chắn trong sự gìn giữ cảnh giới được rõ rệt trong trung tâm pháp minh sát (upaṭṭhānam); có xả tâm mạnh mẽ trong tất cả danh sắc (upekkhā); sự vui thích cực kỳ, tinh vi trong trung tâm pháp minh sát cũng phát sanh lên (nikanti).

Cả 10 pháp minh sát tùy phiền não là điều bất tịnh thật của pháp minh sát, vì rằng khi tùy phiền não ấy đã phát sanh thì hằng làm cho hành giả lầm lạc, mê muội tưởng rằng: ấy là đạo quả đã phát sanh đến ta, ta đã đạt đến đạo quả cuối cùng của các đức cao thượng, rồi an nghỉ, không tiến hành pháp minh sát nữa. Đó là nguyên nhân mở rộng đường cho ái dục, ngã mạn, tà kiến thêm sức mạnh, trở lại chấp rằng: “Đây là của ta, đây là thân hình của ta”. Cho nên cả 10 pháp tùy phiền não ấy mới gọi là ‘điều bất tịnh của pháp minh sát’.

Hành giả muốn tiến hành trong sự niệm pháp minh sát chơn chánh, khi có một trong 10 tùy phiền não phát sanh cũng không vui thích, không mê muội, lầm lạc trong tùy phiền não đã sanh, không bỏ qua sự tiến hành của mình, vì biết rõ rằng: các tùy phiền não ấy chẳng phải là pháp minh sát, chẳng phải là đạo quả, chỉ là món quả báo của pháp minh sát thôi.

Hành giả suy nghĩ rằng: ta cần phải phấn khởi, cái tâm tinh tấn hành pháp minh sát cho thêm tăng tiến, hiểu theo trí tuệ rằng: đây là đạo quả, đây là minh sát tùy phiền não, chẳng phải đạo quả. Trí tuệ có thắng lực của hành giả mà tùy phiền não không nhiều loạn được, hoặc trí tuệ không sai lầm theo tùy phiền não là trí tuệ chơn chánh, gọi là ‘Pháp thanh tịnh vì trí tuệ thấy rõ: là đạo hay không phải đạo’ (maggañānadassanavisuddhi) thuộc về pháp minh sát thứ 5.

6. Pháp thanh tịnh thứ sáu

Hành giả tu pháp minh sát khi đã hành pháp thanh tịnh vì trí tuệ thấy rõ: là đạo hay chẳng phải đạo (maggañānadassanavisuddhi) được đều đủ trong sạch rồi, đã ghi nhớ chắc, đây là thánh đạo, đây là tùy phiền não, như thế rồi, nên quan sát 9 pháp minh sát tuệ trong trung tâm pháp thanh tịnh vì trí tuệ thấy rõ sự hành đạo (paṭipadāñānadassanavisuddhi) là pháp phương tiện trong sạch cao thượng, là nguyên nhân thoát khỏi tùy phiền não để chứng thánh đạo và thánh quả bậc trên theo thứ tự.

Minh sát tuệ có chín pháp là:

1) Udayābbayanupassanāñāṇa: là trí tuệ quan sát thấy rõ tướng sanh và tướng vô thường, phân tán của danh sắc.

Tướng sanh của danh sắc (nibbattilakkhaṇa) có 5 loại: vô minh (avijjā), ái dục (tañhā), thủ (upādāna), nghiệp (kamma), vật thực (āhāra).

Tướng vô thường và phân tán của danh sắc cũng có năm loại, là năm uẩn (mỗi uẩn có 10 tướng: năm tướng sanh và năm tướng diệt, tổng cộng thành 50 tướng). Trong sắc uẩn, hành giả nên quán tưởng theo tướng vô thường của sắc như vậy: sắc sanh ra vì vô minh, là phiền não dắt dẫn khiến cho chúng sanh phải lầm lạc, không thấy rõ chân lý; sắc sanh ra vì ái dục, là phiền não đem đường làm cho chúng sanh phải bồi hồi lo sợ; sắc sanh ra vì thủ, là phiền não giam hãm, nhốt chặt chúng sanh trong bánh xe luân hồi; sắc sanh ra vì nghiệp, là điều thiện và điều ác, là con đường lôi kéo chúng sanh xoay vần trong các cõi; sắc sanh ra vì thực phẩm, làm cho thân thể được tiến hóa.

¹¹ Tâm vương có năng lực hành động vì tự mình phát sanh ra như ông vua có quyền tự chủ. Tâm sở là pháp do tâm vương mà phát sanh.

Về phần tướng vô thường và phân tán ấy, hành giả nên quan sát rằng: sắc hằng biến đổi, tiêu diệt vì vô minh diệt. Sắc diệt vì ái dục diệt. Sắc diệt vì thủ diệt. Sắc diệt vì nghiệp diệt. Sắc diệt vì thực phẩm diệt.

Khi hành giả quan sát năm tướng sanh và năm tướng vô thường, phân tán trong sắc uẩn như đã giải rồi, nên quan sát đến năm tướng sanh và năm tướng phân tán của thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn thêm nữa như sắc uẩn, nhưng chỗ thực phẩm phải dùng sự tiếp xúc thế vào như vậy: thọ sanh vì xúc sanh, thọ diệt cũng vì xúc diệt; tưởng sanh vì xúc sanh, tưởng diệt cũng vì xúc diệt; hành sanh vì xúc sanh, hành diệt cũng vì xúc diệt.

Trong thức uẩn, bỏ thực phẩm ra đem danh sắc thế vào như vậy: thức sanh vì danh sắc sanh, thức diệt cũng vì danh sắc diệt. Tướng sanh và tướng diệt của: thọ, tưởng, hành, thức, có ý nghĩa đồng nhau, chỉ khác với tướng của sắc như đã giải trên.

Trí tuệ của hành giả hiểu rõ tướng sanh và tướng diệt của năm uẩn như thế gọi là phạm sự của pháp (udayabbayānupassanāñāṇa).

2) Bhaṅgānupassanāñāṇa: là trí tuệ của hành giả không quan sát chỗ sanh và chỗ diệt của năm uẩn và nhân duyên của năm uẩn, chỉ quan sát về sự phân tán của danh sắc. Hành giả khi đã tu pháp minh sát đến bậc ‘trí tuệ chỉ quan sát về sự phân tán của danh sắc’ rồi chỉ quan sát, ghi nhớ đến quả của danh sắc thôi, không cần quan sát tìm căn nguyên của danh sắc nữa, bởi đã quan sát thuần thực ghi nhớ chắc chắn nhân duyên của danh sắc rồi.

Cái chi vô thường là khổ não, là vô ngã và sự phân tán của danh sắc ấy gọi là cái quả hay là cái kết quả của danh sắc. Hành giả chỉ quan sát cái quả của danh sắc thôi. Khi đã quan sát thấy rằng: sắc không thường là nguyên nhân để dứt cái ‘thường tướng’ là quen tưởng rằng là ‘thường’. Thấy rõ danh sắc là khổ, là nguyên nhân để dứt cái lạc tướng là quen tưởng rằng là ‘an vui’. Thấy rõ danh sắc là vô ngã, là nguyên nhân để dứt cái ‘ngã tướng’ là quen tưởng rằng là ‘ta’.

Còn về phần cái tâm quen luyện ái theo cảnh giới: sắc, thanh, hương, vị, xúc, tâm ấy hằng gặp gỡ, sự ly biệt, xa lìa, tự nhiên các cảnh giới ấy. Tâm mà có thọ, tưởng, hành, là cảnh giới rồi, thì cũng thường phân tán nhau, ví như giọt mưa bị gió thổi bay tạt. Trí tuệ của hành giả thấy rõ sự lìa tan của danh sắc vì sự ly biệt cảnh giới của tâm như thế gọi là ‘phạm sự của pháp’ (bhaṅgānupassanāñāṇa).

3) Bhayatūpaṭṭhānañāṇa: là trí tuệ quan sát thấy rõ các danh sắc là đáng kinh sợ, dầu là danh sắc đã sanh trong đời quá khứ, danh sắc đang sanh trong đời hiện tại, hoặc danh sắc sẽ sanh trong đời vị lai, cũng đều là danh sắc đáng kinh sợ cả.

Trí tuệ của hành giả quan sát thấy rõ các danh sắc là con đường chảy vào những điều khổ não, lo sợ, như thế gọi là ‘phạm sự của pháp’ (bhayatūpaṭṭhānañāṇa).

4) Adinavānupassanāñāṇa: là trí tuệ của hành giả quan sát thấy thường thường trong các danh sắc là cái có rất nhiều tội lỗi, khổ não, hành giả cũng chẳng ưa thích các danh sắc ấy; ví như người thương tiếc sanh mạng, khi được biết rõ thực phẩm có bỏ thuốc độc thì không còn dám ưa thích thực phẩm ấy nữa hoặc ví như người đã biết rừng có thú dữ, hoặc sông có cá xấu, không dám vào rừng, hoặc xuống sông nữa, cũng do sự biết ấy.

Hành giả quan sát thấy rõ sự sanh ra của các danh sắc là khổ não, tội lỗi; sự không sanh ra của các danh sắc mới là yên vui tự tại, mặc dầu có thọ vui một đôi khi, là món phước báu của danh sắc, hành giả cũng không ưa thích, không lầm lạc vì sự vui ấy. Biết rõ sự vui ấy là tùy phiền não của danh sắc. Trí tuệ thấy tội lỗi của các danh sắc rồi không ưa thích, không quên mình trong những sự tội lỗi, như thế gọi là ‘phạm sự của pháp adinavānupassanāñāṇa’.

5) Nibbidānupassanāñāṇa: là trí tuệ quan sát thấy thường thường trong danh sắc là đáng nhàm chán. Những người tu pháp minh sát, khi đã quan sát từng bậc đến đây rồi, đều có lòng nhàm chán, không muốn có danh sắc nữa, ví như vật nặng ở trên vai người yếu sức, như loài sư tử mà người bỏ vào chuồng, hoặc như con voi chúa 6 ngà (chanddanta) mà người nuôi trong xóm.

Trí tuệ của hành giả chán nản không ưa thích, không thương tiếc danh sắc, chỉ vui thích điều lợi ích, phải hành cho thêm tăng trưởng, hầu đến cõi bất sanh, bất diệt là Niết-bàn, như thế gọi là ‘phận sự của pháp nibbidānupassanāñāṇa’.

6) Muñcitukamyatāñāṇa: là trí tuệ quan sát thấy tội của danh sắc, nhàm chán danh sắc và mong đem mình ra khỏi danh sắc, muốn tìm phương tiện để lánh mình ra khỏi danh sắc.

Trí tuệ hành giả thấy tội lỗi của danh sắc và mong mỗi tìm phương pháp hầu ra khỏi danh sắc như thế gọi là ‘phận sự của pháp muñcitukamyatāñāṇa’.

7) Paṭisaṅkhānupassanāñāṇa: là trí tuệ quan sát thấy thường, hiểu rõ các danh sắc hằng mắc trong 3 tướng: vô thường, khổ não, vô ngã, đều đủ cả 4 oai nghi.

Khi hành giả đã quan sát thấy tội của danh sắc đều đủ rồi nên đem các danh sắc ấy để quan sát theo ba tướng rằng: các danh sắc đều là vô thường đem đến sự khổ não, chẳng phải là ta, đều là quân nghịch, đáng ghê sợ, đáng gớm ghiếc, là tội lỗi có nọc độc dữ tợn, hằng nóng nảy vì lửa phiền não, là tham dục sân hận si mê, vì lửa khổ (sanh, lão, bệnh, tử) là nơi trú ngụ của các tật bệnh. Khi hành giả tinh tấn đem danh sắc để quan sát theo 3 tướng như thế, nên tìm phương tiện để đem mình ra khỏi danh sắc, ví như người nôm cá khi chụp nôm trong nước, nôm nhằm rần độc tưởng là cá, đưa tay vào nôm mò bắt đem lên, thấy rần bèn rất kinh hãi tính quăng bỏ, rồi quây rần cho yếu sức, không cho rần mổ được và liệng bỏ, xong rồi có lòng mừng rỡ mà rằng: ta đã thoát khỏi rần độc ấy. Cũng như hành giả tu pháp minh sát, cố chấp năm uẩn là ta, là của ta, đến sau rõ thấu năm uẩn chẳng phải là ta, nó là món tội lỗi có nọc độc dữ tợn như rần hổ, không nên cố chấp vì ái dục, tà kiến, ngã mạn và tìm phương tiện để dứt bỏ năm uẩn ấy. Chỗ hành giả thấy danh sắc có 3 tướng (vô thường, khổ não, vô ngã) như người thấy rần hổ có 3 khoen; thấy rõ danh sắc đáng kinh sợ, như người sợ rần; thấy danh sắc có tội lỗi, ví như người thấy rõ là rần hổ có nọc độc dữ tợn; thấy danh sắc đáng nhàm chán, ví như người đang bắt nắm chặt rần trong tay; thấy danh sắc, ví như vật nặng và đang tìm cách liệng bỏ, ví như người tìm phương thể quây, quăng bỏ rần. Chỗ mà hành giả đem danh sắc để quan sát theo 3 tướng, đè nén không cho tâm cố chấp năm uẩn là thường tồn, là yên vui, là thân mình, ví như người biết là rần, quây cho nó yếu sức, không cho nó mổ cắn được. Trí tuệ của hành giả đương quan sát tìm phương thể để ra khỏi danh sắc như thế gọi là ‘phận sự của pháp paṭisaṅkhānupassanāñāṇa’.

8) Saṅkhārupekhāñāṇa: là trí tuệ của hành giả quan sát thấy các danh sắc đều chẳng phải là ta, là chúng sanh, là người, là của ta, rồi phát sanh vô ký trong danh sắc, không vui, không buồn, không kinh sợ đối với danh sắc, vì trí tuệ đã quan sát thấy rõ do bhayatūpatthānañāṇa¹² paṭisaṅkhānupassanāñāṇa¹³ đều đủ rồi. Tâm hành giả an trú, vững vàng trong vô ký, là người không để đuôi, không ghét, không thương danh sắc, ví như người đã từ bỏ hăn vợ, mỗi khi thấy nhau cũng không để ý đến vì cho người đàn bà ấy, chẳng phải là vợ của mình.

Trí tuệ của người tu pháp minh sát đã quan sát thấy rõ như thế có tâm vô ký trong danh sắc thì không còn quuyến luyến trong cảnh giới. Từ đây, minh sát tuệ của hành giả càng thêm mạnh mẽ, quan sát mau lẹ, hầu lánh khỏi sắc pháp và vô sắc pháp, là cảnh giới của

¹² Xem nghĩa nơi chương trước.

¹³ Xem nghĩa nơi chương trước.

thiền hữu sắc và thiền vô sắc, pháp minh sát này gọi là trí tuệ quan sát đem mình ra khỏi năm uẩn (vatthānagāminīvipassana) là trí tuệ sáng suốt cao thượng, vì đã thấy rõ phương pháp để lánh khỏi năm uẩn, dứt bỏ sự thương tiếc, không còn trù mến năm uẩn, hằng dùng đạo quả làm cảnh giới.

Lại nữa, pháp niệm minh sát dùng năm uẩn làm cảnh giới ấy có thí dụ bằng 12 cách để cho hành giả sáng rõ do trí tuệ quan sát, đem mình ra khỏi năm uẩn, có kệ ngôn tóm tắt điều thí dụ như vậy: Vaggulī kaṇhasappo ca gharaṃ go yakkhi dārako khuddaṃ pipāsaṃ, sītuṃhaṃ andhakāraṃ visena ca. Nghĩa: con dơi, con rắn hổ, nhà, bò, tinh cái, trẻ con, đói, khát, lạnh, nóng, tóe, thuốc độc (cả thấy 12 điều thí dụ).

Thí dụ thứ nhất: con dơi bay đậu trên cây (madhu panam)¹⁴ có năm nhánh, tưởng chắc đã được hưởng trái cây, đến khi dò coi nhánh thứ nhất không có trái, nhánh thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm cũng không thấy có trái, nó nghĩ rằng: cây này không có trái, rồi bay đậu trên nhánh ngay phía trên, cất đầu xem lên trên rồi bay đáp qua cây khác có trái. Sự thí dụ này, bậc thức giả nên hiểu rằng: hành giả như con dơi, năm uẩn như cây (madhupanam) có năm nhánh hành giả quen cố chấp trong năm uẩn, ví như con dơi đậu trên cây có năm nhánh; trí tuệ của hành giả quan sát thấy rõ năm uẩn chẳng có chi đáng cố chấp, ví như con dơi bay đủ nhánh cây, tìm không thấy trái; trí tuệ quan sát thấy tội của danh sắc (muñcitukamyatāñāṇa) trí tuệ quan sát thấy luôn luôn do sự hiểu rõ các danh sắc hằng mắc trong 3 tướng (paṭisaṅkhānupassanāñāṇa) và trí tuệ quan sát thấy các danh sắc đều là vô ngã, rồi tâm vô ký trong danh sắc (saṅkhārupekkhāñāṇa), ví như con dơi dứt sự thương tiếc rằng cây này không có trái; trí tuệ quan sát pháp thuận minh sát tuệ¹⁵ (anulomañāṇa) của hành giả ví như con dơi bay đáp lên nhánh ngay phía trên; phá hoại dòng phàm¹⁶ (gotrabhūñāṇa) ví như con dơi cất đầu xem lên trên; đạo tuệ (maggañāṇa) ví như con dơi đang bay đi; quả tuệ (phalañāṇa) ví như con dơi đã đáp qua cây khác có trái.

Thí dụ thứ hai: rắn hổ mà người làm tưởng là cá, như đã có giải, gotrabhūñāṇa ví như người liệng bỏ rắn, quả tuệ như người đã chạy đến nơi khác khỏi lo sợ rắn hổ.

Thí dụ thứ ba: có người đang nằm ngủ mê, đến khi bị lửa cháy, chủ nhà giật mình thức dậy kinh sợ, tính rằng: ta chẳng cần lấy vật chi cả, bèn chạy mình không, đến đứng trong chỗ yên vui. Người phàm quen chấp là ta, là thân của ta ví như người chủ nhà đang ngủ mê; trí tuệ thấy danh sắc là đáng kinh sợ, ví như chủ nhà tỉnh giấc, thấy lửa đang cháy; trí tuệ thấy tội của danh sắc, ví như chủ nhà tìm đường chạy ra; trí tuệ quan sát anulomañāṇa ví như chủ nhà đã thấy đường ra; gotrabhūñāṇa ví như chủ nhà đang chạy ra; đạo tuệ ví như chủ nhà đang chạy ra lệ làng; quả tuệ ví như đã chạy đến nơi yên vui khỏi lửa.

Thí dụ thứ tư: bò của một người bị sỏ chuồng khi ban đêm trong khi chủ đang ngủ. Đến sáng, chủ biết bò đã sỏ chuồng mất rồi, chạy theo dấu chân bò, thấy bò của vua cho là bò của mình, đến khi biết chắc không phải bò của mình, đem lòng kinh sợ, e dục vua bắt tội mình là kẻ trộm, người ấy liền vọt chạy hoảng. Người đời quen cố chấp ngũ uẩn là ta, là của ta ví như người thấy bò của vua mà tưởng là bò của mình.

Khi hành giả hiểu rõ các danh sắc là vô thường, khổ não, vô ngã, như người hiểu rõ là bò của vua; tuệ quan sát thấy các danh sắc là đáng kinh sợ (bhayatupatthānañāṇa), ví như người kinh sợ vua bắt tội; tuệ quan sát thấy tội của danh sắc, nhằm chán danh sắc, rồi tìm phương để thoát khỏi danh sắc (muñcitukamyatāñāṇa) ví như người toan trốn lánh;

¹⁴ Một thứ cây có trái ngọt mà loài dơi hay ưa thích.

¹⁵ Anulomañāṇa sẽ giải ra nơi sau.

¹⁶ Gotrabhūñāṇa sẽ giải ra như sau.

(gotrabhūñāṇa) ví như người không còn thương tiếc bò; đạo tuệ (maggañāṇa) ví như người đang chạy ra; quả tuệ (phalañāṇa) ví như người đã chạy ra khỏi chỗ kinh sợ.

Thí dụ thứ năm: con tinh cái biên làm phụ nữ rồi kết vợ chồng với một người đàn ông trong rừng mộ địa. Đến tối, con tinh cái biết người đàn ông ngủ mê, lén vào mộ địa để ăn thịt người. Khi người đàn ông ấy thức dậy rồi lén đi theo, xem thấy liền sợ hãi, nghĩ rằng: ta mau trốn lánh, đừng cho nó ăn ta kịp. Người đời quen cố chấp, cái ta, thân của ta, ví như người kết vợ chồng cùng tinh cái. Khi hành giả thấy rõ danh sắc là vô thường, ví như người đàn ông biết chắc là tinh cái; trí tuệ quan sát thấy các danh sắc là đáng sợ (bhayatupaṭṭhānañāṇa) ví như người đàn ông kinh sợ; trí tuệ quan sát thấy rõ tội danh sắc, sanh tâm nhằm chán rồi tìm phương để thoát khỏi danh sắc (muñcitukamyatāñāṇa) ví như người đàn ông lánh khỏi rừng mộ địa; đạo tuệ (maggañāṇa) ví như người đàn ông đang chạy ra; quả tuệ (phalañāṇa) ví như người đàn ông đã chạy đến nơi khỏi điều kinh sợ.

Thí dụ thứ sáu: có người đàn bà hay quyến luyến con, người đàn bà ấy ngồi trên nhà lầu, khi nghe tiếng trẻ con kêu la bên đường, bèn nghĩ rằng: có kẻ nào hà hiếp con ta chăng? Bèn chạy hoảng đến bông lằm con của người khác mà tưởng là con của mình, đến khi biết rõ là con của người thì kinh sợ liền để trẻ con ấy xuống, rồi xem bên này, ngó bên kia, sợ có người tố cáo mình là kẻ trộm, bèn vội chạy lên nhà lầu. Tâm hành giả quen cố chấp năm uẩn là ta, là của ta, ví như người đàn bà chấp con của người, tưởng là con của mình; hành giả thấy rõ năm uẩn: chẳng phải là ta, chẳng phải là của ta, ví như người đàn bà thấy rõ đứa trẻ là con của kẻ khác. Trí tuệ quan sát thấy danh sắc là đáng kinh sợ (bhayatupaṭṭhānañāṇa) ví như người đàn bà kinh sợ; trí tuệ thấy tội của danh sắc sanh lòng nhằm chán và muốn thoát ra khỏi danh sắc (muñcitukamyatāñāṇa), ví như người đàn bà đang xem bên này, ngó bên kia; anulomañāṇa ví như người đàn bà đang để đứa trẻ xuống; gotrabhūñāṇa ví như người đàn bà đã để đứa trẻ xuống bên đường; đạo tuệ (maggañāṇa) ví như người đàn bà đang chạy lên nhà lầu; quả tuệ (phalañāṇa) ví như người đàn bà đã lên ngồi trên nhà lầu.

Thí dụ thứ bảy: người đời khi bị sự đói đê nén, hằng lo tìm kiếm thực phẩm ngon ngọt thế nào, thì hành giả khi còn mắc trong vòng luân hồi khổ não, nên thường tìm thực phẩm là pháp tham thiền theo thân thể (kāyagatāsati) cũng như thế ấy.

Thí dụ thứ tám: người khát nước khô cổ, hằng phải tìm nước để uống thế nào, thì hành giả khi bị sự sanh tử lôi cuốn, thường lo kiếm nước là thánh đạo, là con đường cao thượng cũng như thế ấy.

Thí dụ thứ chín: người bị lạnh, hằng tìm nơi nóng thế nào, thì hành giả khi bị lạnh là ái dục tiếp xúc, thường cần dùng lửa là Thánh đạo để thiêu hủy phiền não cũng như thế ấy.

Thí dụ thứ mười: người bị nóng tiếp xúc, hằng tìm sự mát thế nào, thì hành giả khi bị nóng vì lửa khổ và lửa phiền não¹⁷ trong vòng sanh tử thường tìm Niết-bàn là nơi diệt tận hai thứ lửa ấy cũng như thế ấy.

Thí dụ thứ mười một: người gặp tối tăm, hằng tìm ánh sáng thế nào, thì hành giả khi bị sự tối tăm là vô minh bao trùm, che án thường cần dùng ánh sáng, là trí tuệ cũng như thế ấy.

Thí dụ thứ mười hai: người bị chất độc hành, hằng tìm thuốc để giải độc thế nào, thì hành giả khi bị độc là phiền não tiếp xúc, thường tìm đến Niết-bàn là món linh dược, bất sanh, để trừ độc, là phiền não cũng như thế ấy.

Trí tuệ của hành giả đã quan sát thấy rõ, làm cho tâm chẳng còn quyến luyến danh sắc, như đã giải, thuộc về trí tuệ quan sát thấy các danh sắc đều có tính tiêu hủy, không phải là

¹⁷ Tham sân, si, sanh, lão, tử.

của ta, rồi có lòng vô ký trong danh sắc (saṅkhārupekkhāñāṇa). Trí tuệ quan sát thấy tội của danh sắc (muñcītukamyatāñāṇa) là trí tuệ quan sát thường thấy danh sắc hằng mắc trong 3 tướng: vô thường, khổ não, vô ngã (paṭisaṅkhānupassanāñāṇa) và trí tuệ quan sát thấy các danh sắc đều có tính cách tiêu hủy, không phải là của ta, rồi có lòng vô ký trong danh sắc (saṅkhārupekkhāñāṇa); cả 3 trí tuệ có ý nghĩa mừng tượng nhau, song trí tuệ thứ 3 là cần yếu hơn hết.

9) Anulomañāṇa: là trí tuệ của hành giả đã thường niệm được thuần thực hằng hành thuận theo trong trung tâm của 37 phần pháp bồ đề¹⁸ là trí tuệ có đều đủ đức tin, tinh tấn, ức niệm, thiên định, có nghị lực mạnh mẽ phát sanh trong pháp hành xả saṅkhārupekkhāñāṇa vì đã được quan sát thấy rõ đều đủ oai nghi, hẳn thật các danh sắc đều có trạng thái vô thường, khổ não, vô ngã. Kế đó, trí tuệ của hành giả xuống giữ tiềm thức (bhagaṅga)¹⁹ tiếp theo thường tâm, sự quan sát tìm kiếm trong ý (manodvārāvājjana) phát sanh vì lấy danh sắc làm cảnh giới, rồi cũng xuống giữ tiềm thức; liền theo tiềm thức ấy, tốc lực tâm thứ nhất (javanacitta) phát sanh vì dùng một trong 3 tướng làm cảnh giới gọi parikamma, sau parikamma, tốc lực tâm thứ nhì lại phát sanh gọi là upacāra²⁰. Tốc lực tâm thứ 3 gọi là thuận sát tốc lực tâm (anuloma). Chỗ thuận sát tốc lực tâm ấy chính là anulomañāṇa vì trí tuệ này hằng quan sát thuận theo 8 pháp minh sát tuệ “trước” và quan sát thuận theo 37 phẩm pháp bồ đề (bodhipakkhiyadhamma), cho nên, trí tuệ ấy gọi là thuận minh sát tuệ (anulomañāṇa), tuệ này ví như vị pháp vương (dhammikarāja); cả tám pháp minh sát tuệ “trước” ví như 8 vị đại thần, là 8 quan tòa; 37 phần pháp bồ đề, ví như pháp nước của vua (raṭṭhadhammasastra). Trí tuệ quan sát thuận theo thiện pháp về phần của pháp thường niệm (bhāvetabbādhamma) là pháp phải tưởng niệm, đã giải ấy gọi là tuệ thuận minh sát tuệ (anulomañāṇa).

Tất cả 9 pháp minh sát tuệ đã giải trên thuộc về pháp hành trong Phật giáo, trong 9 pháp minh sát tuệ ấy, pháp thanh tịnh vì trí tuệ thấy rõ sự hành đạo (paṭipadāñāṇa) thuộc về pháp minh sát tuệ thứ 4.

Hành giả tu pháp minh sát, khi đã hành thuần thực pháp thuận minh sát tuệ (anulomañāṇa) rồi, thì gotrabhūñāṇa liền phát sanh. Gotrabhū là cái tên của trí tuệ trong sạch, song chưa gọi là đạo quả được. Có kệ ngôn giải rằng: Uppādam abhibhuyya tīti gotrabhū, nghĩa là cái tuệ hằng đề nén sự sanh của danh sắc, tuệ ấy gọi là gotrabhū. Lại nữa, tuệ nào có thể bước khỏi phạm giới hoặc ‘dòng phạm’ hầu đoạn tuyệt hột giống phiền não của phạm phu và quan sát đạt đạo, quả, Niết-bàn làm cảnh giới, tuệ ấy gọi là Gotrabhū.

Lại nữa, tuệ nào đang bước khỏi tam giới là bờ bên này, để đến Niết-bàn là bờ bên kia, tuệ ấy gọi là (gotrabhū) ví như người ở bờ bên này nhảy khỏi dòng nước lớn và níu nhánh cây để đưa mình qua khỏi dòng nước, đến bờ bên kia. Về phần thuận minh sát tuệ (anulomañāṇa) chỉ có thể dứt trừ sự tối tăm, là phiền não che lấp tứ diệu đế thôi, chưa có thể níu lấy Niết-bàn làm cảnh giới được, chỉ có gotrabhūñāṇa mới có thể đạt Niết-bàn làm cảnh giới được. Ví như nhà chiêm tinh học²¹ (nakkhattariksa) biết xem mặt trăng trong ban ngày, song nếu mặt trăng bị mây dày che án tối tăm, không xem được, phải chờ cho gió đùa lớp mây dày ở dưới, lớp mây mỏng ở giữa và lớp mây thưa ở trên qua khỏi rồi, mặt trăng được thanh bạch, nhà chiêm tinh học mới có thể thấy rõ mà xét nghiệm. Sự tối tăm là phiền não (thô thiển), bậc trung và (vi tế) che án pháp diệu đế, ví như ba lớp mây che

¹⁸ Có giải trong vi diệu pháp.

¹⁹ Tiềm thức là cái ý thức diễn tiến trong dòng tâm thức mà chưa thọ cảnh giới ngoại trần.

²⁰ Đồng lực tâm chen vào gần định tâm.

²¹ Ông thầy xem sao để đoán việc kiết hung của người.

kín mặt trắng. 3 lốc lực tâm²² (javana) ví như ba ngọn gió, gotrabhūñāṇa ví như người chiêm tinh học, Niết-bàn ví như mặt trăng. Đạo tuệ phát sanh do gotrabhūñāṇa là người có năng lực dứt trừ các phiền não, đạo tuệ này hằng thu tập bảy món báu để trước mặt, có thể dứt bỏ bát tà đạo và che lấp cửa ác đạo được.

Đạo ấy hằng có danh hiệu, do 5 nguyên nhân: do phận sự mình (sarasena), do sự diệt trừ các nghịch pháp (paccaṇīkena), do đức tánh của mình (sagaṇena), do cảnh giới (ārammaṇena), do hành trình là nơi lại (āgamaṇena).

- Nguyên nhân thứ nhất: tiếng nói ‘phận sự mình’ có giải rằng: trí tuệ quan sát danh sắc đều đủ theo 3 tướng (saṅkhārupekkhāñāṇa) thì tâm được thoát khỏi những phiền não, nhất là tham dục, gọi là ba điều giải thoát: giải thoát vì không có chỗ trú của phiền não (animittavimokkha), giải thoát vì không có chỗ chứa phiền não (appaṇihitavimokkha), giải thoát vì rỗng không chẳng còn phiền não (suññatavimokkha). Nếu quan sát thấy vô thường tướng thì gọi là giải thoát do không có chỗ trú của phiền não; quan sát thấy khổ não tướng, gọi là giải thoát do không có chỗ chứa phiền não; quan sát thấy vô ngã tướng gọi là giải thoát vì rỗng không chẳng còn phiền não.
- Nguyên nhân thứ hai: tiếng ‘diệt trừ các nghịch pháp’, ấy là đạo hằng dứt bỏ thường tướng (niccasaññā) là pháp nghịch của pháp vô thường minh sát tướng (aniccānupassanā); dứt bỏ lạc tướng (sukhasaññā) là pháp nghịch của pháp khổ não minh sát tướng (dukkhānupassanā); dứt bỏ ngã, chúng sanh, người tướng (attasattapuggalasaññā) là pháp nghịch của pháp vô ngã minh sát tướng (anattānupassana).
- Nguyên nhân thứ ba: tiếng nói ‘đức tánh của mình’ ấy là nói về đạo kèm chặt tất cả phiền não, nhất là tham dục, cho yên lặng, rỗng không, không cho phát sanh ra các cảnh (nimitta) nhất là sắc cảnh.
- Nguyên nhân thứ tư: tiếng nói ‘cảnh giới’ ấy là nói về đạo níu lấy Niết-bàn làm cảnh giới được.
- Nguyên nhân thứ năm: tiếng nói ‘hành trình là nơi lại’ ấy là nói về 2 hành trình: hành trình là nơi lại của pháp minh sát (vipassanāgamaṇa), hành trình là nơi lại của đạo để tu hành cho chứng quả (phale maggaṇaṇa).

Đạo tuệ có thể diệt sử chương ngại.²³

Đạo tuệ là dòng nước hay là dòng sông chảy đến Niết-bàn gọi là: Tu-đà-hườn đạo. Trí tuệ biết rõ trong sự diệt khỏi hẳn sự phiền não gọi là đạo tuệ (maggaññāṇa). Đạo tuệ này chia ra làm 4 thứ: Tu-đà-hườn đạo tuệ (sotapattimaggaññāṇa) diệt được 3 sử: thân kiến (sakkāyadiṭṭhi), hoài nghi (viccikiccha), giới cấm thủ (sīlabbattaparāmāsa); Tu-đà-hàm đạo tuệ (sakadāgāmiimaggaññāṇa) diệt được 3 sử như trên, thêm tham dục và uất ức (sân) được nhẹ nhàng; A-na-hàm đạo tuệ (anāgāmiimaggaññāṇa) diệt 3 sử đầu, luôn cả tham dục và uất ức (sân) cũng dứt hẳn; A-la-hán đạo tuệ (arahattamaggaññāṇa) diệt được 10 kiết sử: sắc dục (rūparāga), vô sắc dục (arūparāga), ngã mạn (māna), phóng dật (uddhacca), vô minh (avijjā) kể luôn với 5 sử đầu, thành 10 thứ sử.

Tâm vương (citta) và tâm sở (cetasika) được hoàn toàn trong sạch phát sanh theo đạo tuệ (maggaññāṇa), thọ cái quả của cảnh giới, ấy gọi là quả tuệ. Quả này cũng có 4 thứ giống nhau.

²² Tầm tốc lực (parikkammajavana), sát tốc lực (upacārajavana), hỷ tốc lực (anulomajavana).

²³ Sử là phiền não hay sai khiến chúng sanh xoay vòng trong chốn mê lầm.

Sự của đạo tuệ có 4 thứ. Mỗi đạo tuệ có 4 sự, hành theo trong 4 pháp diệu đế, đồng trong một thời kỳ, không trước, không sau, tổng cộng sự của đạo tuệ 4 thứ trong tứ diệu đế, thành 16 sự gọi là thập lục sự (solasakicca). Bốn sự của đạo tuệ ấy là: sự biết phân biệt khổ đế (pariññākicca), sự diệt tập đế là ái dục (pahānakicca), sự làm cho rõ rệt Niết-bàn (sacchikiriya-kicca), sự niệm thánh đạo (bhāvanā-kicca). Cả 4 sự ấy được thành tựu trong tứ diệu đế, đồng trong một thời kỳ, cùng nhau, như đã giải, cho hành giả biết được dễ dàng; ví như ngọn đèn (mà người đốt) hằng được thành tựu 4 sự, đồng trong một thời kỳ, không trước, không sau.

Ngọn đèn có 4 sự: cháy ngay đầu tim (vattim jhāpeti), vệt sự tối tăm (andhakāram vidhamati), chiếu ánh sáng (ālokaṃ parividamseti), hút lấy dầu (sinehaṃ pariyādiyati). Ngọn đèn có thể thành tựu được 4 sự như thế nào, thì đạo tuệ (maggañāṇa) cũng làm xong được 4 sự như thế ấy.

Lại nữa, mặt trời, khi mọc hằng làm xong 4 sự, đồng một thời kỳ cùng nhau, không trước, không sau. Mặt trời có 4 sự: chiếu sáng cho thấy các sắc được (rūpagatānibbhāseti), vệt sự tối tăm (andhakāram vidhamati), tia ánh sáng ra (ālokaṃ dasseti), diệt trừ sự lạnh (sitaṃ paṭippassambheti). Mặt trời khi vừa mọc, có thể thành tựu 4 sự như thế nào, thì đạo tuệ cũng thành tựu 4 sự như thế ấy.

Lại nữa, chiếc thuyền (nāvā) hằng thành tựu được 4 sự, đồng trong một thời kỳ cùng nhau, không trước, không sau. Chiếc thuyền (nāvā) có 4 sự: bỏ bờ đây (orimaṃ tīraṃ pajahati), đi cắt ngang dòng nước (sotaṃ chindati), chở chuyên hàng hóa được (bhaṇḍaṃ vahati), đi lướt tới hoặc cập vào bờ kia (pārimatiraṃ appeti). Chiếc thuyền có thể thành tựu được 4 sự thế nào, thì đạo tuệ cũng có thể thành tựu được 4 sự như thế ấy.

Trong con đường đi của tốc lực tâm (javanavithī) ấy giải rằng: Hành giả thuộc về tiệm căn²⁴ (dandhābhiññā) thì tốc lực tâm đi đến 7 thời: tốc lực tâm thứ 1 gọi là tầm (parikamma), tốc lực tâm thứ 2 gọi là sát (upacāra), tốc lực tâm thứ 3 là anuloma, tốc lực tâm thứ 4 gọi là gotrabhū, tốc lực tâm thứ 5 gọi là đạo (magga), tốc lực tâm thứ 6, 7 gọi là quả (phala).

Nếu hành giả thuộc về đôn căn²⁵ (khippābhiññā) thì không có tốc lực tâm tâm nghĩa là: tốc lực tâm thứ 1 là sát, tốc lực tâm thứ 2 là anuloma, tốc lực tâm thứ 3 là gotrabhū, tốc lực tâm thứ tư là đạo (magga), tốc lực tâm thứ 5, 6, 7 là quả (phala).

Do nhân ấy mới gọi là quả tâm (phalacitta), là quả của tâm thường hay phát sanh theo đạo tâm (maggacitta) trong hạn kỳ 2 thời hoặc 3 thời, rồi mới xuống giữ tiệm thức (phavangacitta). Trước tiệm thức ấy, tâm tìm kiếm cảnh giới trong ý cũng phát sanh (manodvārāvajjanacitta) hướng tới tìm đạo quả, kế đó trí tuệ quan sát (paccavekkhañāṇa) đạo quả, Niết-bàn và những phiền não đã diệt rồi hoặc vi tế phiền não còn sót lại bao nhiêu cũng đều phát sanh lên.

Trí tuệ của hành giả đều có 4 Thánh đạo, nhất là Tu-đà-huòn đạo, có thắng lực diệt các phiền não được, như đã có giải, gọi là ‘pháp thanh tịnh vì trí tuệ thấy rõ thánh đạo’ (ñāṇadassanavisudhi) là pháp minh sát thứ 5, là pháp minh sát tột cao như đã có giải tóm tắt.

Phước báu của pháp tuệ niệm

Tiếp theo đây, giải về phước báu của pháp tuệ niệm (paññābhāvana). Phước báu của pháp tuệ niệm có nhiều thứ, nếu giải đại khái có 4: diệt các phiền não, nhất là xan tham

²⁴ Tiệm căn là nói về hành giả tu chứng đạo quả lần lần.

²⁵ Đôn căn là nói hành giả thành đạo quả tức khắc.

(lobha), thọ hưởng ý vị của thánh quả, nhất là tu-đà-huờn quả (ariyaphalarasānubhāvanam), có thể nhập diệt thọ, tưởng, định được (nirodhasapattisamāpajjasamatthata), chứng bậc đáng thọ lãnh 4 món vật dụng của người tín thí (āhuneyyabhāvātisiddhi).

Người có đều đủ trí tuệ hằng diệt các phiền não, dầu chưa dứt hẳn, cũng diệt được ít nhiều phiền não. Khi mạng chung sẽ thọ sanh về nhân cảnh, ấy là thuộc về phước báu của trí tuệ phạm nhân. Nếu đoạn tuyệt các phiền não, thì thuộc về phước báu của thánh vực, đó là quả báu của pháp tuệ niệm thứ nhất. Sự thọ hưởng ý vị của thánh quả, nhất là Tu-đà-huờn quả là món quả báu của pháp tuệ niệm thứ nhì.

Sự nhập định diệt thọ, tưởng, chẳng phải là năng lực của phạm nhân dầu bậc Thánh: Tu-đà-huờn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán (Sukkhavipassaka)²⁶ cũng không sao nhập định diệt thọ tưởng được. Chỉ có 2 bậc thánh Nhơn A-na-hàm và A-la-hán đặc pháp phân tích²⁷ (Patisambhida) quen nhập bát thiền mới nhập định diệt thọ tưởng được. Phận sự trước hết của các bậc nhập định diệt thọ tưởng có 4:

1) Làm cho các vật dụng phụ tùng còn lại, không cho hư hoại là y, bát, giường, bàn, ghế, hoặc các vật khác dùng trong thân thể. Khi bậc thánh Nhơn muốn nhập định diệt thọ tưởng, cần phải nguyện cho các vật dụng ấy rằng: Xin cho các vật phụ tùng này đừng bị lửa cháy, nước lôi, gió thổi, kẻ trộm lấy, chuột cắn v.v... trong khoảng 7 ngày (idañcidañca imasmim sattāhabbhantare mā agginā jhāyatu mā udakena vuyhatu mā vātena viddhamsatu mā corehi hariyatu mā undūrādīhi khajjatu).

2) Sự chờ đợi của giáo hội (saṅghappaṭimānanam) nghĩa là theo lẽ thường khi giáo hội hành tăng sự, nếu có ông tỳ khuru đến dự không kịp, giáo hội không được pháp hội hành tăng sự trước. Cho nên, ông tỳ khuru, khi muốn nhập định diệt thọ tưởng, cần phải quan sát sự chờ đợi của giáo hội như vậy: nếu ta nhập định diệt thọ tưởng ngồi đến 7 ngày mà giáo hội có hành tăng sự chi, ta phải xuất định, chẳng cần ông tỳ khuru nào đến gọi ta kịp. Hành giả khi đã nguyện như thế rồi, mới nên nhập định diệt thọ tưởng thì thường tự mình xuất định được liền trong khi ấy.

3) Sự thọ lời thánh huấn của Đức Thế Tôn (saṭṭhu pakkosanam) nghĩa là ông tỳ khuru nên quan sát đến thánh ngôn như vậy. Nếu ta nhập định diệt thọ tưởng, ngồi đến 7 ngày, Đức Thế Tôn có chế định điều học chi, hoặc sẽ thuyết pháp do nguyên nhân nào, ta phải xuất định ngay, không cần ông tỳ khuru nào đến gọi kịp. Hành giả liệu tính trước như thế rồi mới nên nhập định diệt thọ, tưởng, thì hằng tự mình xuất định được lập tức trong khi hữu sự.

4) Sự quyết định thì giờ của sanh mạng (āddhānaparicchedo) nghĩa là hành giả nên quan sát trước rằng: Sanh mạng ta thọ được đến 7 ngày hay chẳng? Quan sát như thế rồi, mới nên nhập định nếu mà không quan sát đến sanh mạng trong thời gian 7 ngày, thì sự nhập định diệt thọ tưởng của ông tỳ khuru cũng không thể ngăn ngừa sự chết được. Cho nên hành giả phải quan sát đến sinh mạng trước rồi, mới nên nhập định. Phận sự ấy, hành giả phải nguyện quan sát, bỏ qua không được.

Vấn: Người chết với bậc thánh Nhơn nhập định diệt thọ tưởng, khác nhau như thế nào?
Đáp: Người chết, thân, khẩu, ý, luôn cả sanh mạng cũng đều diệt, ôn độ của chất lửa và lục căn cũng thấy đều dứt mất. Về bậc thánh Nhơn nhập định diệt thọ tưởng, chỉ diệt thân, khẩu, ý thôi, nhưng sanh mạng vẫn còn, luôn đến ôn độ của hỏa đại và lục căn cũng chưa dứt, chưa phân tán. Sự nhập định diệt thọ tưởng của bậc thánh Nhơn chỉ dùng Niết-bàn làm cảnh giới thanh tịnh, đó là món quả báo thứ 3 của pháp tuệ niệm.

²⁶ Bậc A La Hán đặc Níp-bàn nhưng không có thần thông.

²⁷ Pháp phân tích có 4.

Người được gọi là: **1)** bậc đáng thọ lãnh 4 món vật dụng của tín thí ở phương xa đem đến dâng cúng cho những người có giới hạnh (āhuṇeyya); **2)** bậc đáng thọ lãnh của tín thí, mà họ dành để cho thân quyến, cùng bạn bè ở khắp nơi (pāhuṇeyya); **3)** bậc đáng thọ lãnh của tín thí, tin lý nhân quả đem đến dâng cúng (dakkhiṇeyya); **4)** bậc đáng cho pháp chúng sanh lễ bái (añjalīkaraṇīya) ấy là chỉ về 4 hạng thánh nhơn đã đắc thánh tuệ nhất là bậc Tu-đà-huờn.

Bậc Tu-đà-huờn²⁸ (hạng thứ nhất): còn thọ sanh nhiều lắm là trong 7 kiếp nữa (sattakkhattuparama) chỉ về bậc thánh nhơn có ngũ căn: (tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn) và pháp minh sát còn non, nên phải thọ sanh lên nhàn cảnh đến 7 kiếp nữa, mới chứng A-la-hán, đoạn tuyệt các điều khổ não được. Hạng thứ nhì: ra khỏi dòng nhập vào dòng (kolaṅkola) là chỉ về bậc thánh nhơn có ngũ căn bậc trung, luôn đến pháp minh sát cũng bậc trung, còn phải tái tục 2 hoặc 3 kiếp nữa mới đoạn những thống khổ được. Hạng thứ ba: Chỉ còn gieo giống một lần nữa (ekabījī) là chỉ về bậc thánh nhơn đã đều đủ ngũ căn, luôn đến pháp minh sát cũng thuần thực, chỉ còn thọ sanh một kiếp nữa thì được hoàn toàn giải thoát. Tu-đà-hàm²⁹ (Sakadāgāmi) là bậc thánh nhơn còn thọ sanh trong thế gian này một kiếp nữa; chỉ về hạng thánh nhơn đã tu pháp đạo tuệ thứ nhì, còn phải trở lại làm người một kiếp nữa mới thoát ly khổ hải được. A-na-hàm³⁰ (Anāgāmi) chỉ về hạng thánh nhơn đã tu pháp đạo tuệ thứ 3, hằng sanh lên một trong 5 cõi trời tịnh phạm,³¹ các ngài chẳng còn thọ sanh làm người trong cõi thế gian này nữa, chỉ nhập Niết-bàn trong cõi ngũ tịnh phạm ấy một lần. A-na-hàm có 5 bậc: **1)** các ngài thọ sanh trong một cõi tịnh phạm nào, nhưng chưa đến nửa đời rồi nhập Niết-bàn trong nơi ấy (Antarāparinibbāyī); **2)** các ngài cư trú trong nơi ấy qua khỏi nửa đời rồi mới nhập diệt (Upahaccaparinibbāyī); **3)** các ngài hành cho đến phát sanh A-la-hán đạo trong tâm được dễ dàng, không cần phải tinh tấn khó khăn (Asaṅkhāraparinibbāyī); **4)** các ngài tu A-la-hán đạo được phát sanh trong tâm do sự tinh tấn nhiều (Sasaṅkhāraparinibbāyī); **5)** các ngài sanh lên một trong năm cõi tịnh phạm thiên³², khi mạng chung rồi thọ sanh trong một cảnh tịnh phạm thiên bậc trên nữa, cho đến tốt 5 cõi tịnh phạm thiên rồi, mới nhập diệt trong cõi ấy (Uddhamsoṭākanitthagami). A-la-hán³³ là bậc đã thoát ly tất cả phiền não (Arahanta) chỉ về bậc A-la-hán quả. Sự được chứng bậc thánh nhơn theo thứ tự thấp cao ấy là vì tu pháp thập độ thiếu sót hoặc đều đủ theo mỗi bậc. Đó là món phước báu thứ tư của pháp tuệ niệm.

Cả 7 pháp thanh tịnh như đã giải đây, nói theo pháp Tam học là: giới, định, tuệ thì như vậy: giới thanh tịnh kể vào phần giới, tâm thanh tịnh kể vào phần định, 5 pháp thanh tịnh sau kể vào phần tuệ.

Diễn giải tóm tắt 7 pháp thanh tịnh, luôn đến sự phước báu của pháp tuệ niệm đến đây là dứt.

– Dứt thanh tịnh kinh tóm tắt –

²⁸ dịch là: nhập lưu là vào dòng thánh.

²⁹ Dịch là nhất lai (còn trở lại một kiếp nữa).

³⁰ Bất lai (chẳng còn trở lại trong cõi này nữa).

³¹ Ngũ tịnh phạm thiên: vô phiền thiên, vô nhiệt thiên, vô thiện thiên, vô kiến thiên, sắc cứu cánh thiên (Aviha, atappa, sudassā sudassi, akaniṭṭha).

³² Tịnh phạm thiên nghĩa là: cõi mọi phạm thiên tốt cao, là nơi ký trú của hạng thánh nhơn trong sạch là bậc A-na-hàm.

³³ A La Hán dịch là vô học.

TRÍCH LỤC TRONG PAPAÑCAPASŪTANĪYA

Bảy nguyên tắc trọng yếu làm cho phát sanh thiên định và trí tuệ phổ thông đến tất cả hạng hành giả.

Bảy nguyên tắc đó là: nguyên tắc sửa chữa tính hay quên, nguyên tắc sửa chữa tính ngu độn, nguyên tắc sửa chữa tính lừa dối, nguyên tắc sửa chữa tâm buồn bực, nguyên tắc sửa chữa sự không hài lòng, nguyên tắc sửa chữa tâm không kiên cố, nguyên tắc sửa chữa tính không trung dung.³⁴

Bảy điều: hay quên, ngu độn, lừa dối, buồn bực, không hài lòng, không kiên tâm, tính không trung dung, toàn là tội lỗi nặng nề, như sự quên mình, nếu có trong người nào, người đó hằng bị thất bại nhiều điều lợi ích, nhất là sự học hành không được tiến hóa, vì học chặng đầu rồi quên chặng chót, khi thi cử, không nhớ được bài học thi rớt. Vậy những nguyên tắc sửa chữa các điều đó toàn là pháp rất quan trọng.

1. Nguyên tắc sửa chữa tính hay quên

- Phải biết mình trong mỗi sát na: đứng, đi, ngồi, nằm, ăn, uống, làm, nói, suy tính, không cho tâm phóng túng, là trong khi đứng, phải nhớ “ta đứng, ta đứng”, vừa biết mình, không buông thả, rồi mới khởi làm công việc mà mình cần dùng tiếp theo. Khi mình đi, hoặc ngồi, nằm, ăn, uống, làm, nói, nghỉ, cũng phải có sự biết mình, như đã giải trong lúc mình đứng.
- Phải xa người hay quên, vì sẽ làm cho mình phải quên theo.
- Chỉ nên gần người có tâm ghi nhớ nhiều, vì sẽ làm cho mình ghi nhớ chơn chánh theo, nghĩa là người đó sẽ giúp đỡ, nhắc nhở mình trong lúc mình quên, hoặc khi mình thấy người có sự ghi nhớ chơn chánh, mình tự hổ thẹn, rồi cố gắng, cho mình ghi nhớ thêm lên.
- Phải chú tâm trong sự ghi nhớ, là dạy mình thường thường rằng: “Ta phải tự hóa cho thành người ghi nhớ bền chắc”.

Khi đã hành đủ bốn điều đó rồi, sẽ có tâm ghi nhớ kiên cố, không quên mình trong điều mà mình đã làm rồi, hoặc nói rồi và học rồi.

2. Nguyên tắc sửa chữa tánh ngu độn

- Phải chú tâm học hỏi những điều mà mình không rõ, không vừa lòng.
- Phải gìn giữ sự sạch sẽ cho chơn chánh, đừng để thân thể, y phục, vật dụng và chỗ ở dơ bẩn.
- Phải tu hành 5 pháp: đức tin, tinh tấn, trí nhớ, thiên định, trí tuệ cho đồng, đừng cho hơn kém nhau.
- Phải xa người dốt nát là người không có sự từng trải, vì sẽ làm cho mình ngu dốt theo.
- Phải gần người thông minh, có nhiều kinh nghiệm, vì sẽ làm cho mình có khiểu thông minh theo.
- Phải chú tâm trong khi tiếp xúc các nhân quả, là khi gặp gỡ cái chi, mà mình chưa hiểu rõ gốc ngọn, phải tìm nghĩ cho biết, đừng bỏ qua.
- Phải chú tâm trong pháp làm cho mình phát sanh trí tuệ - bất cứ là điều chi - phải tìm hiểu cho thấu. Thí dụ như sự nhúm lửa: mỗi khi nhúm lửa, phải nghĩ xét rằng: làm thế nào cho lửa mau cháy, xét cho đến khi hiểu rõ, vừa lòng, trong sự nhúm lửa đó cho được.

³⁴ Giữa và thường, không bất cập, không thái quá.

Khi đã hành theo 7 nhân đó rồi, mình sẽ sửa được tính ngu ngốc, trở nên thông minh, chắc thật.

3. Nguyên tắc sửa chữa tính lười biếng

- Phải tưởng đến tội của tính lười biếng rằng: “Sự lười biếng là điều không tốt, nó chỉ làm cho người thấp hèn thôi”.
- Phải nhớ đến đức của sự siêng năng rằng: “Sự cần lao hằng làm cho người được tốt đẹp, được yên vui, được tiến hóa mãi mãi”.
- Phải xét đến sự hành trình của con người rằng: “Con đường đi để tìm sự hiểu biết chơn lý, sự an vui, sự tiến hóa, không phải dễ dàng đâu - kẻ lười biếng không có thể đi theo được, chắc thật”. Khi đã xét thấy như thế rồi, phải tự hóa rằng: “Ta phải cần mẫn, ta phải bền chí, kiên tâm, không nên ngã lòng, thôi chuyển”.
- Phải tôn trọng đối với thực phẩm mà mình dùng, nghĩa là trong mỗi sát na thọ thực, phải xét rằng: thực phẩm này không phải để cho người nhác nhớn dùng đâu, vì là vật có lên theo sự siêng năng của người, như cơm mà người được dùng hằng nhờ kẻ nông phu làm ra, xiết bao cực nhọc. Khi đã nghĩ như thế rồi, phải nhớ tự hóa rằng: “Ta phải siêng năng, không nên bơ thờ, hờ hững đâu”.
- Phải nhớ đến tài sản mà mình đã được từ sự tinh tấn là của cải về đời và phần đạo rằng: “Nếu ta lười biếng thì không bao giờ ta được của thế gian và xuất thế, chắc thật”.
- Phải nghĩ đến lời thầy chỉ bảo sự hiểu biết cho ta rằng: “Những bậc đó đều là hạng thông rõ chơn chánh, toàn là người mong mỏi cho ta trở nên tốt lành, không muốn cho ta thấp hèn đâu”.
- Phải tưởng rằng: “Ta là loài người, cao thượng hơn cầm thú, ta không nên lười biếng, không nên làm cho thất lợi, như cầm thú đâu”.
- Phải nhớ đến bậc bạn tinh tấn, đã được thông minh, tốt lành, yên vui tiến hóa rằng: họ toàn là người siêng năng cả.
- Phải xa người biếng nhác, gần kẻ siêng năng.
- Phải chăm chú trong sự cần mẫn, vừa lòng trong sự khó nhọc, phải góm ghê tính cầu thả, lười biếng, như nhóm góm vật dơ bẩn vậy.

Khi đã hành theo 10 điều đó rồi, sẽ diệt trừ được tính lười biếng. Nếu giáo hóa kẻ khác, nhất là con cháu cho trở thành người cần mẫn, cũng phải huấn luyện theo 10 pháp đó, nhưng phải từng trải trong sự giáo hóa, là dùng bắt buộc ngay, phải dùng phương tiện dạy bằng lời hỏi dần dần, như hỏi trong khi dùng cơm, hoặc sau lúc đã ăn rồi, rằng: “Này! Thực phẩm mà ta dùng đây là của người nhác nhớn, hay của kẻ siêng năng làm ra?” Nếu chúng nó nói chưa vừa ý, thì nên giải cho chúng nó nghe, rồi hỏi nữa coi chúng nó sẽ đáp thế nào? Nếu đáp không trúng cũng đừng nói, cố gắng hỏi nữa cho đến khi chúng nó trả lời trúng rằng là của người khéo léo làm ra, rồi sẽ hỏi nữa: “Các con nên siêng năng hay biếng nhác?” Nếu chúng nó nói: “Phải là người chăm chú”, rồi mình chờ xem coi chúng nó siêng thật hay chẳng?

4. Nguyên tắc sửa chữa tâm buồn bực

- Phải nghĩ đến điều lành của mình và của kẻ khác mà mình nhận rằng: ta đã làm việc phải như vậy, trong khi đó ... cần nhớ đến sự hành vi chơn chánh của mình, hoặc những điều mà mình đã giúp đỡ kẻ khác, như đã cho vật này, món kia đến người. Hãy nhớ đến điều tốt của người mà chính mình kính mến, như cha mẹ, thầy tổ, rằng: các bậc đó, đều có làm việc lành để dành rất nhiều.
- Phải nghĩ đến việc lành của kẻ khác rằng: họ được tốt, được vui do đức tính nào, đức tính đó ta cũng có vậy. Điều này ám chỉ rằng: tưởng đến người lành là để làm cho ta

được vui thích. Ta phải điều tra tính tốt của người đó trước, rồi xét đến ta rằng: ta có đức tính đó như họ chẳng? Nếu thấy ta được tốt như người rồi đem so sánh người với ta.

- Phải tưởng đến đức của Niết-bàn rằng: Niết-bàn không có sự buồn rầu, khổ não đâu, chỉ có sự vui thôi.
- Không nên gặp người khổ não. Phải gần kẻ thường được yên vui, vì sẽ làm cho mình được vui theo.
- Chỉ phải nhớ đến vấn đề an vui mà mình đã nghe từ nơi kinh hoặc từ kẻ khác, hoặc chuyện làm cho mình đã được vui thích.
- Phải chú tâm trong sự vui thích, cho đến khi tâm hằng được thơ thới, ám chỉ rằng: trong điều này dạy phải tập luyện cho mình được vui, lìa khổ.

Khi đã hành theo 6 điều đó rồi, sự phiền muộn, buồn rầu, bất bình trong lúc bệnh họa, hoặc trong cơn đói kém, hoặc khi chi lìa nhân vật triu mến sẽ tiêu tan. Tâm càng an vui thì làm việc chi cũng sẽ được như nguyện.

5. Nguyên tắc sửa chữa sự không hài lòng

- Phải dùng những thực phẩm vừa với thân thể của mình, nghĩa là thực phẩm không làm cho khó chịu, không làm cho yếu sức và không nên ăn quá độ.
- Phải tìm ngụ trong nơi có khí hậu vừa với đặc tính của mình (nóng, ẩm, lạnh cho hợp với tứ đại của mình).
- Phải tìm oai nghi an vui, là mình hạp với oai nghi nào nhiều, thì dùng oai nghi đó cho vừa.
- Phải giữ tâm bậc trung, đừng tham, sân, trong khi mình hoặc người có khổ, nguy hay vui, tiến. Phải nhớ nghĩ đến cái nghiệp là trọng rằng: đây là cái nghiệp của mình, của người.
- Nên xa người dữ hay làm khó, làm khổ kẻ khác. Phải gần người lành, có tâm yên lặng.
- Phải chú tâm trong đường an tĩnh thân và tâm, là phải tu tập cho đến khi tâm yên lặng.

Khi đã hành theo 6 pháp đó rồi, thân tâm sẽ được yên vui.

6. Nguyên tắc sửa chữa tâm không kiên cố

- Phải giữ sự sạch sẽ cả bên ngoài và bên trong, nghĩa là làm cho thân thể, y phục, vật dụng, chỗ ở, cho sạch sẽ đồng nhau.
- Phải hành 5 đức tánh này cho có trong mình: đức tin, tinh tấn, trí nhớ hay niệm, thiền định, trí tuệ. Cho đồng, đừng cho hơn kém nhau.
- Phải có khiếu thông minh trong sự phân biệt những cái mà mình thấy, đừng bỏ qua.
- Phải chú tâm cho bền chắc, cho vui thích và kèm tâm cho vừa, đừng để thái quá, phóng túng, nghĩa là nếu tâm thối chuyển thì tìm cho thấu nguyên nhân làm cho tâm lui sụt, khi đã thấy, phải diệt trừ ngay. Phải nhớ nghĩ điều làm cho tâm kiên cố - về phương pháp cho tâm vui thích cũng vậy.
- Nếu thấy tâm an trú chơn chánh, phải giữ tâm trung lập, đừng cho trôi sụt.
- Phải xa người phóng túng, gần bậc an tĩnh, làm việc phải cho đúng đắn.
- Phải nghĩ đến những việc mà mình định sẽ làm, rồi hành cho đến khi đạt mục đích, nhưng phải ở trong đường đạo đức.
- Phải chú tâm cho vững chắc luôn luôn.

Khi đã hành theo 8 điều đó rồi, mình sẽ có tâm kiên cố, thật.

7. Nguyên tắc sửa chữa không trung dung

- Khi mình hay người gặp khổ, được vui, phải nghĩ rằng: Đây là do nghiệp dữ hoặc nghiệp lành của mình và của người; hoặc xét rằng không phải chúng sanh, người, chịu khổ, được vui đâu, chỉ là tứ đại thôi.
- Phải tưởng rằng: “Không có ai là chủ của cái chi cả, chỉ là cái để dùng trong chút lát thôi”; hoặc nghĩ rằng: “Tất cả cái đó toàn là cái tạm thời thôi, không lâu dài đâu”.
- Xa người hay dính mắc (gặp đâu ưa thích đó).
- Chỉ nên gần người có tâm trung lập trong các sự vật, nhất là bậc không có tâm thiên vị vì thương, vì ghét.
- Phải chú tâm bậc trung. Phải luyện tập cho đến khi phát sanh tâm vô ký chơn chánh.

Khi đã hành theo 5 nguyên tắc đó rồi, sẽ sửa chữa cái tâm không vô ký cho trở nên trung dung được.

Xin nhắc lại rằng: nếu người mình không lầm lạc, không ngu ngốc, không lười biếng, không buồn lòng, không hài lòng, không kiên cố, không trung dung, thì rất cao quý, làm việc chi hăng được như nguyện, không sai.

Nhân đó, xin hành giả hãy tinh tấn hành cho được, theo 7 nguyên tắc đã giải đây, hầu đạt được mục đích giải thoát không sai.

– Dứt pháp trích lục –

PHẬT NGÔN

Con người thường bị lòng tham nó dục, nên chạy chỗ này, chỗ kia như con dê bị chúng rượt. Một phen đã bị cái tham nó buộc rồi, thì nạn khổ nó dồn dập trên mình mãi lâu. Nhà học đạo, muốn giữ gìn trong sạch, phải đuổi xa sự tham.

Ở đâu có ngay thật là có đạo đức, ở đâu có đạo đức là có ngay thật, và đạo đức của người ngay thật với sự ngay thật của người đạo đức đều là sự ngay thật và đạo đức quý báu hơn hết ở đời này.

Không nên dòm lỗi người, không nên xem họ làm cái chi hay họ quen cái chi, mình hãy lấy mắt dòm lại lỗi mình, dòm coi mình làm những việc gì và quên những điều gì.

Phật dạy: “Này các tỳ khưu! Dầu các trò vì lẽ gì mà khổ, các trò cũng chẳng nên làm khổ kẻ khác.”

Bước từng bước, làm từng việc, giữ từng giờ, đáng hiền nhân hăng dọn mình cho thật trong sạch, dứt bỏ những sự dơ bẩn (tội lỗi) cũng như người thợ bạc thếp vàng vậy.

Nhà học đạo, giờ khắc nào cũng phải dè dặt, cẩn thận và để ý coi chừng lời nói, việc làm và tư tưởng mình luôn. Dầu cho là ngày chót của kiếp mình, mình cũng giữ làm tròn phận sự.

Lời nói ngay thật là điều cần yếu thứ nhất, lời nói hòa nhã là điều cần yếu thứ nhì, lời nói hiền lành là điều cần yếu thứ ba, lời nói hữu ích là điều cần yếu thứ tư.

Sự ham muốn và lòng luyến ái, nó nảy sanh ra nơi mình và toan lần lướt mình, mình phải đánh ngã nó ngay, lúc nó mới phát sanh lên.

Nghĩ đến cái chết, đến cái đời mơ hồ, không biết mình sống bao lâu và không biết thời thế nó xảy ra cho mình thế nào, nghĩ như vậy, khiến mình ở theo chân lý.

Nghĩ rằng: nhân quả liên tiếp nhau không bao giờ sai chạy, nghĩ như vậy khiến mình lánh xa những điều tội lỗi.

Nghĩ đến chỗ giả dối, đến sự ngăn ngại của đời, mình đem so với các đời sau, khiến mình lo mà giải thoát.

Nghĩ rằng: chúng sanh chứa trong lòng những mối dục vọng xấu xa, những sự bất công giả trá. Nghĩ rằng: rất khó mà chặt đứt tình dục, nghĩ như vậy, khiến mình tham thiền nhập định để đạt đến chân lý.

Tánh nết có chỗ chê mà mình không chịu sửa thì mình rất lỗi lầm.

Nhìn chúng sanh bằng cặp mắt vô tư, tỏ ra người cao thượng.

Bây giờ mình bỏ nơi ở chung chạ với đời, đi ở yên trong nơi êm dịu thì mình nên mừng.

Không thật có ý chỉ thì gây thêm nhiều điều lầm lạc và làm cho sự đã lầm lạc từ trước trở lại; còn thật có ý chỉ thì chẳng những khỏi lầm lạc thêm mà còn dứt được các lầm lạc từ trước nữa.

Giữa cơn dông tố, mây hòn núi cao vẫn đứng vững; người hiền cũng thế, mặc ai khen chê, mình vẫn tự nhiên.

– *Dứt tác phẩm Thanh tịnh kinh (PL.2497 – DL.1954)* –